

BỘ CÔNG THƯƠNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **33** /2009/TT-BCT

Hà Nội, ngày **11** tháng 11 năm 2009

THÔNG TƯ

**Thực hiện Quy tắc xuất xứ trong
Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân**

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân ký ngày 27 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14, tại Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á với Úc và Niu di lân;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Bộ Công Thương quy định việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hàng hoá được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu AANZ

Hàng hoá được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu AANZ (trong Thông tư này gọi tắt là C/O) là hàng hoá có xuất xứ theo quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này và được Tổ chức cấp C/O Mẫu AANZ cấp C/O.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân là Hiệp định được ký ngày 27 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14, tại Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á với Úc và Niu di lân (trong Thông tư này gọi tắt là Hiệp định AANZFTA).

2. Tổ chức cấp C/O Mẫu AANZ của Việt Nam (trong Thông tư này gọi tắt là Tổ chức cấp C/O) là các tổ chức được quy định tại Phụ lục 10.

3. Người đề nghị cấp C/O Mẫu AANZ (trong Thông tư này gọi tắt là người đề nghị cấp C/O) bao gồm người xuất khẩu, nhà sản xuất, người đại diện có giấy ủy quyền hợp pháp của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

4. Hệ thống eCOSys là hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Việt Nam có địa chỉ tại: <http://www.ecosys.gov.vn>.

Điều 3. Trách nhiệm của người đề nghị cấp C/O

Người đề nghị cấp C/O có trách nhiệm:

1. Đăng ký hồ sơ thương nhân với Tổ chức cấp C/O theo quy định tại Điều 5;

2. Nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O cho Tổ chức cấp C/O;

3. Chứng minh hàng hoá xuất khẩu đáp ứng các quy định về xuất xứ và tạo điều kiện thuận lợi cho Tổ chức cấp C/O trong việc xác minh xuất xứ hàng hoá;

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với những khai báo liên quan đến việc đề nghị cấp C/O, kể cả trong trường hợp được người xuất khẩu uỷ quyền;

5. Báo cáo kịp thời cho Tổ chức cấp C/O tại nơi thương nhân đã đề nghị cấp về những C/O bị nước nhập khẩu từ chối công nhận C/O do các Tổ chức cấp C/O của Việt Nam cấp (nếu có);

6. Tạo điều kiện cho Tổ chức cấp C/O kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất hoặc nơi nuôi, trồng, thu hoạch và chế biến hàng hóa xuất khẩu;

7. Chứng minh tính xác thực về xuất xứ của hàng hoá đã xuất khẩu khi có yêu cầu của Bộ Công Thương, Tổ chức cấp C/O, cơ quan Hải quan trong nước và cơ quan Hải quan nước nhập khẩu.

Điều 4. Trách nhiệm của Tổ chức cấp C/O

Tổ chức cấp C/O có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn người đề nghị cấp C/O nếu được yêu cầu;

2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ thương nhân và hồ sơ đề nghị cấp C/O;

3. Xác minh thực tế xuất xứ của hàng hoá khi cần thiết;

4. Cấp C/O khi hàng hóa đáp ứng các quy định về xuất xứ của Thông tư này và người đề nghị cấp C/O tuân thủ các quy định tại Điều 3;

5. Gửi mẫu chữ ký của những người được ủy quyền ký C/O và con dấu của Tổ chức cấp C/O cho Bộ Công Thương (Vụ Xuất Nhập khẩu) theo

quy định của Bộ Công Thương để đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu;

6. Giải quyết các khiếu nại liên quan đến việc cấp C/O theo thẩm quyền;

7. Xác minh lại xuất xứ của hàng hoá đã xuất khẩu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu;

8. Trao đổi các thông tin có liên quan đến việc cấp C/O với các Tổ chức cấp C/O khác;

9. Thực hiện chế độ báo cáo, tham gia đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ về xuất xứ và các yêu cầu khác theo quy định của Bộ Công Thương.

Chương II **THỦ TỤC CẤP C/O**

Điều 5. Đăng ký hồ sơ thương nhân

1. Người đề nghị cấp C/O chỉ được xem xét cấp C/O tại nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân sau khi đã hoàn thành thủ tục đăng ký hồ sơ thương nhân. Hồ sơ thương nhân bao gồm:

a) Đăng ký mẫu chữ ký của người được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp C/O và con dấu của thương nhân (Phụ lục 9);

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân (bản sao có dấu sao y bản chính);

c) Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế (bản sao có dấu sao y bản chính);

d) Danh mục các cơ sở sản xuất (nếu có) của thương nhân (Phụ lục 8).

2. Mọi sự thay đổi trong hồ sơ thương nhân phải được thông báo cho Tổ chức cấp C/O nơi đã đăng ký trước khi đề nghị cấp C/O. Hồ sơ thương nhân vẫn phải được cập nhật hai (02) năm một lần.

3. Trong trường hợp muốn được cấp C/O tại nơi cấp khác với nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân trước đây do bất khả kháng hoặc có lý do chính đáng, người đề nghị cấp C/O phải gửi văn bản nêu rõ lý do không đề nghị cấp C/O tại nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân trước đó và phải đăng ký hồ sơ thương nhân tại Tổ chức cấp C/O mới đó.

Điều 6. Hồ sơ đề nghị cấp C/O**1. Hồ sơ đề nghị cấp C/O bao gồm:**

a) Đơn đề nghị cấp C/O (Phụ lục 7) được kê khai hoàn chỉnh và hợp lệ như hướng dẫn tại Phụ lục 6;

b) Mẫu C/O (Phụ lục 5) đã được khai hoàn chỉnh;

c) Tờ khai hải quan đã hoàn thành thủ tục hải quan. Các trường hợp hàng xuất khẩu không phải khai báo Tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật sẽ không phải nộp Tờ khai hải quan;

d) Hoá đơn thương mại;

đ) Vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải tương đương trong trường hợp thương nhân không có vận tải đơn. Trường hợp cấp C/O giáp lưng cho cả lô hàng hoặc một phần lô hàng từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước, chứng từ này có thể không bắt buộc phải nộp nếu trên thực tế thương nhân không có;

Trong trường hợp chưa có Tờ khai hải quan đã hoàn thành thủ tục hải quan và vận tải đơn (hoặc chứng từ tương đương vận tải đơn), người đề nghị cấp C/O có thể được nợ các chứng từ này nhưng không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày được cấp C/O.

2. Nếu xét thấy cần thiết, Tổ chức cấp C/O có thể yêu cầu người đề nghị cấp C/O cung cấp thêm các chứng từ liên quan đến hàng hoá xuất khẩu như: Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu; giấy phép xuất khẩu (nếu có); hợp đồng mua bán; hóa đơn giá trị gia tăng mua bán nguyên liệu, phụ liệu trong nước; mẫu nguyên liệu, phụ liệu hoặc mẫu hàng hoá xuất khẩu; bản mô tả quy trình sản xuất ra hàng hoá với chi tiết mã HS của nguyên liệu đầu vào và chi tiết mã HS của hàng hoá (đối với tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến cụ thể); bản tính toán hàm lượng giá trị khu vực (đối với tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực); và các chứng từ khác để chứng minh xuất xứ của hàng hoá xuất khẩu.

3. Trường hợp các loại giấy tờ quy định tại các điểm c, d, đ của khoản 1 và quy định tại khoản 2 là bản sao có chữ ký và đóng dấu xác nhận sao y bản chính của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của thương nhân, bản chính có thể được Tổ chức cấp C/O yêu cầu cung cấp để đối chiếu nếu thấy cần thiết.

4. Đối với các thương nhân tham gia eCOSys, người được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp C/O sẽ kê khai các dữ liệu qua hệ thống eCOSys, ký điện tử và truyền tự động tới Tổ chức cấp C/O. Sau khi kiểm tra hồ sơ trên hệ thống eCOSys, nếu chấp thuận cấp C/O, Tổ chức cấp C/O sẽ thông báo qua

hệ thống eCOSys cho thương nhân đến nộp hồ sơ đầy đủ bằng giấy cho Tổ chức cấp C/O để đối chiếu trước khi cấp C/O.

Điều 7. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp C/O

Khi người đề nghị cấp C/O nộp hồ sơ, cán bộ tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng giấy biên nhận hoặc bằng hình thức văn bản khác cho người đề nghị cấp C/O về việc sẽ thực hiện một trong những hoạt động sau:

1. Cấp C/O theo quy định tại Điều 8;
2. Đề nghị bổ sung chứng từ theo quy định tại Điều 6;
3. Từ chối cấp C/O nếu phát hiện một trong những trường hợp sau:
 - a) Người đề nghị cấp C/O chưa thực hiện việc đăng ký hồ sơ thương nhân theo quy định tại Điều 5;
 - b) Hồ sơ đề nghị cấp C/O không chính xác, không đầy đủ như quy định tại Điều 6;
 - c) Người đề nghị cấp C/O chưa nộp chứng từ nợ theo quy định tại Điều 6;
 - d) Hồ sơ có mâu thuẫn về nội dung;
 - đ) Nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O không đúng nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân;
 - e) Mẫu C/O khai bằng chữ viết tay, hoặc bị tẩy xóa, hoặc mờ không đọc được, hoặc được in bằng nhiều màu mực;
 - g) Có căn cứ hợp pháp chứng minh hàng hoá không có xuất xứ theo quy định của Thông tư này hoặc người đề nghị cấp C/O có hành vi gian dối, thiếu trung thực trong việc chứng minh nguồn gốc xuất xứ của hàng hoá.

Điều 8. Cấp C/O

1. C/O phải được cấp trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc kể từ thời điểm người đề nghị cấp C/O nộp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trừ trường hợp được quy định tại khoản 2 điều này.

2. Tổ chức cấp C/O có thể tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất trong trường hợp nhận thấy việc kiểm tra trên hồ sơ là chưa đủ căn cứ để cấp C/O hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật đối với các C/O đã cấp trước đó. Cán bộ kiểm tra của Tổ chức cấp C/O sẽ lập biên bản về kết quả kiểm tra này và yêu cầu người đề nghị cấp C/O và/hoặc người xuất khẩu cùng ký vào biên bản. Trong trường hợp người đề nghị cấp C/O và/hoặc người xuất khẩu

từ chối ký, cán bộ kiểm tra phải ghi rõ lý do từ chối đó và ký xác nhận vào biên bản.

Thời hạn xử lý việc cấp C/O đối với trường hợp này không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày người đề nghị cấp nộp hồ sơ đầy đủ.

3. Trong quá trình xem xét cấp C/O, nếu phát hiện hàng hoá không đáp ứng xuất xứ hoặc bộ hồ sơ bị thiếu, không hợp lệ, Tổ chức cấp C/O thông báo cho người đề nghị cấp C/O theo khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 7.

4. Thời hạn xác minh không được làm cản trở việc giao hàng hoặc thanh toán của người xuất khẩu, trừ trường hợp do lỗi của người xuất khẩu.

Điều 9. Thu hồi C/O đã cấp

Tổ chức cấp C/O sẽ thu hồi C/O đã cấp trong những trường hợp sau:

1. Người xuất khẩu, người đề nghị cấp C/O giả mạo chứng từ.
2. C/O được cấp không phù hợp các tiêu chuẩn xuất xứ.

Chương III TỔ CHỨC QUẢN LÝ VIỆC CẤP C/O

Điều 10. Thẩm quyền ký C/O

Chỉ những người đã hoàn thành thủ tục đăng ký mẫu chữ ký với Bộ Công Thương và Bộ Công Thương đã gửi cho Ban Thư ký ASEAN để đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu mới được quyền ký cấp C/O.

Điều 11. Cơ quan đầu mối

Vụ Xuất Nhập khẩu là cơ quan đầu mối trực thuộc Bộ Công Thương thực hiện những công việc sau:

1. Hướng dẫn thực hiện và kiểm tra việc cấp C/O;
2. Thực hiện các thủ tục đăng ký mẫu chữ ký của người có thẩm quyền ký cấp C/O và mẫu con dấu của các Tổ chức cấp C/O của Việt Nam với Ban Thư ký của ASEAN và chuyển mẫu chữ ký của người có thẩm quyền ký cấp C/O và mẫu con dấu của các Tổ chức cấp C/O của các nước thành viên thuộc Hiệp định AANZFTA cho Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);
3. Giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương giải quyết những vấn đề có liên quan đến việc thực hiện C/O.

Điều 12. Chế độ báo cáo

1. Tổ chức cấp C/O phải thực hiện chế độ cập nhật số liệu cấp C/O qua hệ thống eCOSys hàng ngày với đầy đủ các thông tin cần phải khai báo theo quy định tại đơn đề nghị cấp C/O.

2. Tổ chức cấp C/O vi phạm các quy định về chế độ báo cáo nêu tại khoản 1 đến lần thứ ba sẽ bị đình chỉ cấp C/O và công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương. Sau thời gian ít nhất là 6 tháng, Bộ Công Thương sẽ xem xét việc ủy quyền lại cho Tổ chức cấp C/O đã bị đình chỉ cấp C/O trên cơ sở đề nghị và giải trình của Tổ chức này.

Điều 13. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. *th B*

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng TW và Ban Kinh tế TW;
- Viện KSND tối cao;
- Tòa án ND tối cao;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Công Thương;
- Các Sở Công Thương;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; Vụ Pháp chế; các Vụ, Cục; các Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực (17); các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, XNK.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thành Biên
Nguyễn Thành Biên

Phụ lục 1
QUY TẮC XUẤT XỨ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 11 năm 2009 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc- Niu di lân)

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Nuôi trồng thủy hải sản là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá hồi hai năm tuổi, cá hồi nhỏ và ấu trùng bằng cách can thiệp vào các quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn, hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt;

2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng (gọi tắt là C/O giáp lưng) là C/O do Tổ chức cấp C/O tại một nước thành viên xuất khẩu trung gian phát hành dựa trên một C/O đã cấp trước đó bởi nước thành viên xuất khẩu đầu tiên;

3. CIF là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá này được tính theo Điều VII của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT 1994) và Hiệp định Trị giá Hải quan;

4. FOB là trị giá hàng hoá đã giao qua mạn tàu bao gồm cả chi phí vận tải hàng hoá tới cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chờ hàng rời bên. Trị giá này sẽ được tính theo Điều VII của GATT 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan;

5. “Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi” là những nguyên tắc đã được nhất trí thừa nhận hoặc áp dụng tại một Nước thành viên về việc ghi chép các khoản doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản phải trả; truy xuất thông tin; và việc lập các báo cáo tài chính. Những nguyên tắc này có thể bao gồm các hướng dẫn chung cũng như các tiêu chuẩn, thông lệ và thủ tục thực hiện cụ thể;

6. Hàng hóa là bất kỳ thương phẩm, sản phẩm, vật phẩm hay nguyên vật liệu nào;

7. “Nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau” nghĩa là những nguyên vật liệu cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ vì bất kỳ sự ghi nhãn nào;

8. Các yếu tố trung gian là hàng hóa sử dụng trong quá trình sản xuất, thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa nhưng không còn nằm lại trong hàng hóa đó, hoặc là hàng hóa được sử dụng trong quá trình bảo dưỡng nhà xưởng hay để vận hành thiết bị có liên quan tới việc sản xuất hàng hóa, bao gồm:

- a) Nhiên liệu và năng lượng;
- b) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;
- c) Phụ tùng và nguyên liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng;
- d) Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng;
- đ) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn;
- e) Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hoá;
- g) Chất xúc tác và dung môi; và
- h) Bất kỳ nguyên liệu nào khác không còn nằm lại trong hàng hoá nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hoá đó.

9. Nguyên liệu bao gồm các nguyên liệu, vật liệu được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất hàng hoá hoặc kết hợp thành một loại hàng hoá khác hoặc tham gia vào một quy trình sản xuất ra hàng hoá khác;

10. Hàng hóa hoặc nguyên liệu không có xuất xứ là hàng hóa hoặc nguyên liệu không đáp ứng các tiêu chí xuất xứ của phụ lục này;

11. Nguyên liệu có xuất xứ là nguyên liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ của phụ lục này;

12. Nhà sản xuất là người trồng trọt, khai thác, chăn nuôi, thu hoạch, đánh bắt, đánh bắt, săn bắn, cây cấy, săn bắt, thu lượm, thu nhặt, gây giống, chiết xuất, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp một hàng hóa;

13. “Sản xuất” là các phương thức để thu được hàng hoá bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, cây cấy, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bắt, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hay lắp ráp;

14. Quy tắc cụ thể mặt hàng là các quy tắc quy định tại Phụ lục 2 rằng nguyên liệu sử dụng để sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa, hoặc công đoạn gia công chế biến cụ thể, hoặc đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (RVC) hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên; và

15. Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển là hàng hoá được sử dụng để bảo vệ một sản phẩm trong suốt quá trình vận chuyển sản phẩm đó

mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ.

Điều 2. Hàng hóa có xuất xứ

1. Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các quy định sau:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên như được nêu tại Điều 3;

b) Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên, nhưng đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 4;

c) Được sản xuất tại lãnh thổ của một nước thành viên từ các nguyên liệu có xuất xứ của một hay nhiều nước thành viên khác,

và đáp ứng các quy định khác của phụ lục này.

2. Hàng hóa đáp ứng các yêu cầu xuất xứ quy định tại khoản 1 sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu sang một nước thành viên và sau đó tái xuất khẩu sang một nước thành viên khác.

Điều 3. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2, hàng hóa sau được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng bao gồm quả, hoa, rau, cây, tảo biển, nấm và và các loại thực vật sống được trồng, thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại một nước thành viên¹;

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại nước thành viên đó;

3. Các sản phẩm thu được từ động vật sống tại một nước thành viên;

4. Sản phẩm thu được từ săn bắn, đánh bắt, đánh bắt, cày cấy, nuôi trồng thủy hải sản, thu lượm hoặc săn bắt tại một nước thành viên;

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển một nước thành viên;

6. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả, phù hợp với luật quốc tế², bằng tàu được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một nước thành viên và treo cờ của nước thành viên đó;

¹ Trong phạm vi Điều 3, "tại một nước thành viên" được hiểu là bao gồm vùng đất, vùng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa mà trên đó một nước thành viên có chủ quyền, quyền tài phán tùy theo từng trường hợp phù hợp với luật quốc tế. Để tránh nghi ngờ, không có gì trong định nghĩa vừa nêu trên được phân tích theo cách hiểu hay chấp nhận của một nước thành viên liên quan đến các khiếu nại về lãnh thổ và lãnh hải của các nước thành viên khác, hoặc được coi như là kết luận gây tổn hại đến những khiếu nại này.

7. Sản phẩm được chế biến hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một nước thành viên và treo cờ của nước thành viên đó, từ các sản phẩm đã nêu tại khoản 6;

8. Các sản phẩm do nước thành viên hoặc các thể nhân, pháp nhân của nước thành viên đó khai thác từ đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước thành viên đó và bên ngoài các khu vực này nơi các nước khác có quyền khai thác phù hợp với luật quốc tế³;

9. Các sản phẩm là:

a) Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ quá trình sản xuất và tiêu dùng tại một nước thành viên, với điều kiện những hàng hóa này chỉ phù hợp làm nguyên liệu thô; hoặc

b) Các sản phẩm đã qua sử dụng thu thập được tại một nước thành viên, với điều kiện những sản phẩm này chỉ phù hợp làm nguyên liệu thô; và

10. Hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại một nước thành viên từ các hàng hóa được quy định từ khoản 1 đến khoản 9 hoặc từ các sản phẩm phái sinh của chúng.

Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Theo điểm b khoản 1 Điều 2, ngoại trừ quy định tại khoản 2 điều này, một hàng hóa được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu:

a) Hàng hoá có hàm lượng giá trị khu vực (sau đây gọi tắt là RVC) không dưới bốn mươi phần trăm (40%) trị giá FOB tính theo công thức quy định tại Điều 5 và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại nước thành viên đó; hoặc

b) Tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hoá đó trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá (dưới đây được gọi là “CTC”) ở cấp bốn (4) số (có nghĩa là thay đổi nhóm) của Hệ thống Hải hoà.

2. Hàng hóa thuộc danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu đáp ứng tiêu chí tương ứng quy định trong danh mục đó.

3. Trường hợp hàng hóa không thuộc Phụ lục 2, nước thành viên cho phép nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu lựa chọn áp dụng điểm a khoản 1 hoặc điểm b khoản 1 để xác định xuất xứ hàng hóa.

² “Luật quốc tế” đề cập đến luật quốc tế đã được chấp nhận rộng rãi như Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển.

³ “Luật quốc tế” đề cập đến luật quốc tế đã được chấp nhận rộng rãi như Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển.

4. Trường hợp một hàng hóa thuộc Phụ lục 2 và các quy định tương ứng tại Phụ lục 2 cho phép lựa chọn tiêu chí RVC hoặc CTC hoặc công đoạn gia công chế biến cụ thể (SP) hoặc sự kết hợp của các tiêu chí trên để xác định xuất xứ cho hàng hóa đó, nước thành viên có quyền cho phép nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu lựa chọn tiêu chí thích hợp để xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 5. Cách tính RVC

1. RVC nêu tại Điều 4 được tính dựa trên một trong hai phương pháp sau:

a) Công thức trực tiếp:

$$\frac{\begin{array}{c} \text{Chi phí} \\ \text{nguyên liệu} \\ \text{AANZFTA} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{nhân} \\ \text{công} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{phân} \\ \text{bộ} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Lợi} \\ \text{nhuận} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Các} \\ \text{chi} \\ \text{phí} \\ \text{khác} \end{array} \times 100 \%}{\text{FOB}}$$

hoặc

b) Công thức gián tiếp:

$$\frac{\text{FOB} - \begin{array}{c} \text{Trị giá nguyên liệu} \\ \text{không có xuất xứ} \\ \text{(VNM)} \end{array} \times 100 \%}{\text{FOB}}$$

Trong đó:

a) Chi phí nguyên liệu AANZFTA là trị giá nguyên liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa có xuất xứ do nhà sản xuất mua hoặc tự sản xuất;

b) Chi phí nhân công bao gồm lương, thù lao và các khoản phúc lợi khác cho người lao động;

c) Chi phí phân bổ là toàn bộ các chi phí chung được phân bổ cho quá trình sản xuất;

d) Các chi phí khác là các chi phí phát sinh trong quá trình đưa hàng lên tàu hoặc các phương tiện vận tải khác để xuất khẩu, bao gồm nhưng không

giới hạn bởi chi phí vận tải nội địa, chi phí lưu kho, chi phí bốc dỡ hàng tại cảng, phí môi giới, phí dịch vụ;

đ) FOB là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu như định nghĩa tại Điều 1; và

e) Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ là giá CIF tại thời điểm nhập khẩu hoặc giá mua đầu tiên của nguyên liệu, phụ tùng hoặc sản phẩm không có xuất xứ mà nhà sản xuất đã trả. Nguyên liệu không có xuất xứ bao gồm nguyên liệu không xác định được xuất xứ nhưng không bao gồm nguyên liệu có được do tự sản xuất.

2. Trị giá hàng hóa theo phụ lục này được xác định theo Điều VII của GATT 1994 và Hiệp định Trị giá Hải quan.

3. Việt Nam áp dụng công thức tính gián tiếp quy định tại điểm b khoản 1 điều này để xác định xuất xứ cho hàng hoá xuất khẩu theo Hiệp định AANZFTA.

Điều 6. Cộng gộp

Trong phạm vi Điều 2, hàng hóa đáp ứng các tiêu chí xuất xứ quy định tại điều này và được sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất ra hàng hóa ở một nước thành viên khác được coi là có xuất xứ của nước thành viên nơi diễn ra các công đoạn gia công, chế biến hàng hóa đó.

Điều 7. Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản

Trường hợp việc xác định xuất xứ hàng hóa dựa trên tiêu chí RVC, Những công đoạn gia công chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là giản đơn và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hoá:

a) Bảo đảm việc bảo quản hàng hoá trong tình trạng tốt khi vận chuyển hoặc lưu kho;

b) Hỗ trợ cho việc gửi hàng hoặc vận chuyển;

c) Đóng gói⁴ hoặc trưng bày hàng hóa để vận chuyển hoặc bán;

d) Các công đoạn đơn giản, bao gồm sàng, phân loại, làm sạch, cắt, tách, uốn cong, cuộn lại và tháo ra và các công đoạn tương tự khác;

đ) Dán nhãn, mác hoặc các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì của sản phẩm; và

⁴Loại trừ việc đóng gói theo thuật ngữ "bao bì trong ngành công nghiệp điện tử.

e) Pha loãng bằng nước hoặc chất khác mà không làm thay đổi đáng kể đặc tính của hàng hóa.

Điều 8. Tỷ lệ không đáng kể nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí CTC

1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC quy định tại Điều 4 vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu:

a) Đối với hàng hóa không thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, phần trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười (10) phần trăm trị giá FOB của hàng hóa;

b) Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười (10) phần trăm tổng trọng lượng hàng hóa, hoặc phần trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười (10) phần trăm trị giá FOB của hàng hóa; và

Hàng hóa phải đáp ứng tất cả các quy định khác quy định trong phụ lục này.

2. Khi áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ nêu tại khoản 1 điều này vẫn được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ.

Điều 9. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

1. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hoá theo tiêu chí CTC, xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, với điều kiện là:

a) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin không thuộc một hoá đơn khác với hoá đơn của hàng hoá đó; và

b) Số lượng và trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin phù hợp với hàng hoá đó.

2. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí RVC, trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ được tính là giá trị nguyên liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy từng trường hợp.

3. Khoản 1 và khoản 2 không áp dụng đối với trường hợp các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác kèm theo hàng hoá được bổ sung nhằm mục đích nâng RVC của hàng hóa đó, với điều kiện nước thành viên nhập khẩu phải chứng minh được các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin đó không bán cùng hàng hóa.

Điều 10. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau

Việc xác định các nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế cho nhau có là nguyên liệu có xuất xứ hay không được thực hiện bằng cách chia tách thực tế từng nguyên liệu đó hoặc áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được áp dụng rộng rãi, hoặc các thông lệ quản lý kho tại Nước thành viên xuất khẩu.

Điều 11. Quy định về bao bì và vật liệu đóng gói

1. Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển và chuyên chở hàng hóa sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

2. Vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ, khi được phân loại cùng với hàng hóa đóng gói, sẽ được loại trừ khỏi các nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất ra hàng hoá khi xác định xuất xứ theo tiêu chí CTC.

3. Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của vật liệu đóng gói và bao gói để bán lẻ sẽ được xem xét là nguyên liệu có xuất xứ hay nguyên liệu không có xuất xứ, tùy từng trường hợp.

Điều 12. Các yếu tố trung gian

Yếu tố trung gian luôn được coi là nguyên liệu có xuất xứ cho dù được sản xuất từ bất kỳ nơi nào. Trị giá của yếu tố trung gian được coi là chi phí của nhà sản xuất.

Điều 13. Ghi chép chi phí

Mọi chi phí được ghi chép và lưu giữ phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi tại lãnh thổ của nước thành viên nơi sản xuất ra hàng hóa.

Điều 14. Vận chuyển trực tiếp

Hàng hóa vẫn đảm bảo giữ nguyên xuất xứ nếu:

1. Hàng hóa được vận chuyển đến nước thành viên nhập khẩu mà không quá cảnh bất kỳ nước không phải là thành viên nào; hoặc

2. Hàng hóa quá cảnh qua một nước không phải là thành viên, với điều kiện:

a) Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn sản xuất hoặc những hoạt động nào khác bên ngoài lãnh thổ của các nước thành viên, ngoại trừ việc dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho hay bất kỳ công đoạn cần thiết nào khác nhằm bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt hoặc để vận chuyển hàng hóa tới nước thành viên nhập khẩu;

b) Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại tại nước không phải là thành viên; và

c) Việc quá cảnh là vì lý do địa lý, kinh tế hoặc giao nhận vận tải.

Điều 15. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Để được hưởng ưu đãi thuế quan, hàng hóa phải có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) do tổ chức hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp. Tổ chức hoặc cơ quan này phải được thông báo tới các nước thành viên khác như quy định tại Phụ lục 3 (Thủ tục cấp và kiểm tra chứng nhận xuất xứ).

Điều 16. Từ chối cho hưởng ưu đãi

Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu:

1. Hàng hóa không đáp ứng các quy định về xuất xứ; hoặc

2. Người nhập khẩu, người xuất khẩu, hoặc nhà sản xuất hàng hóa không đáp ứng bất kỳ quy định nào thuộc phụ lục này./.

PHỤ LỤC 2 **QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 11 năm 2009 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc- Niu di lân)

Trong phụ lục này và các phụ lục khác, một số từ ngữ được hiểu như sau:

1. “WO” nghĩa là hàng hoá có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa tại điểm a khoản 1 Điều 2 Phụ lục 1;

2. “RVC (XX)” nghĩa là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hoá, tính theo công thức quy định tại Điều 5 Phụ lục 1, không nhỏ hơn XX phần trăm, và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên;

3. “CC” là chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 2 số (chuyển đổi Chương);

4. “CTH” là chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số (chuyển đổi Nhóm);

5. “CTSH” là chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 6 số (chuyển đổi Phân nhóm).

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
Chương 1		Động vật sống	
0101		Ngựa, lừa, la sống.	
0101	0101.10	- Loại thuần chủng để làm giống	WO
0101	0101.90	- Loại khác:	WO
0102		Trâu, bò sống.	
0102	0102.10	- Loại thuần chủng để làm giống	WO
0102	0102.90	- Loại khác:	WO
0103		Lợn sống.	
0103	0103.10	- Loại thuần chủng để làm giống	WO
0103	0103.91	-- Trọng lượng dưới 50 kg	WO
0103	0103.92	-- Trọng lượng từ 50 kg trở lên	WO
0104		Cừu và dê sống.	
0104	0104.10	- Cừu:	WO
0104	0104.20	- Dê:	WO
0105		Gà cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây, gà lôi (gà Nhật Bản).	
0105	0105.11	-- Gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
0105	0105.12	-- Gà tây:	WO
0105	0105.19	-- Loại khác:	WO
0105	0105.94	-- Gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
0105	0105.99	-- Loại khác:	WO
0106		Động vật sống khác.	
0106	0106.11	-- Bộ động vật linh trưởng	WO
0106	0106.12	-- Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	WO
0106	0106.19	-- Loại khác	WO
0106	0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
0106	0106.31	-- Chim săn mồi	WO
0106	0106.32	-- Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mỏ)	WO
0106	0106.39	-- Loại khác	WO
0106	0106.90	- Loại khác	WO
Chương 2		Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	
0201		Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh.	
0201	0201.10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	CC

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0201	0201.20	- Thịt pha có xương khác	CC
0201	0201.30	- Thịt lọc không xương	CC
0202		Thịt trâu, bò, đông lạnh.	
0202	0202.10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0202	0202.20	- Thịt pha có xương khác	CC
0202	0202.30	- Thịt lọc không xương	CC
0203		Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0203	0203.11	-- Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0203	0203.12	-- Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0203	0203.19	-- Loại khác	CC
0203	0203.21	-- Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0203	0203.22	-- Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0203	0203.29	-- Loại khác	CC
0204		Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0204	0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0204	0204.21	-- Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0204	0204.22	-- Thịt pha có xương khác	CC
0204	0204.23	-- Thịt lọc không xương	CC
0204	0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	CC
0204	0204.41	-- Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0204	0204.42	-- Thịt pha có xương khác	CC
0204	0204.43	-- Thịt lọc không xương	CC
0204	0204.50	- Thịt dê	CC
0205	0205.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	CC
0206		Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0206	0206.10	- Cửa trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0206	0206.21	-- Lưỡi	CC
0206	0206.22	-- Gan	CC
0206	0206.29	-- Loại khác	CC
0206	0206.30	- Cửa lợn, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0206	0206.41	-- Gan	CC

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0206	0206.49	-- Loại khác	CC
0206	0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0206	0206.90	- Loại khác, đông lạnh	CC
0207		Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0207	0207.11	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	0207.12	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207	0207.13	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	0207.14	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	CC
0207	0207.24	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	0207.25	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207	0207.26	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	0207.27	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	CC
0207	0207.32	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0207	0207.33	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh:	CC
0207	0207.34	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	0207.35	-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	0207.36	-- Loại khác, đông lạnh:	CC
0208		Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0208	0208.10	- Của thỏ	CC
0208	0208.30	- Của bộ động vật linh trưởng	CC
0208	0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	CC
0208	0208.50	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
0208	0208.90	- Loại khác	CC
0209	0209.00	Mỡ lợn, không dính nạc, và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói.	CC

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0210		Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.	
0210	0210.11	-- Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0210	0210.12	-- Thịt dọi và các mảnh của chúng	CC
0210	0210.19	-- Loại khác:	CC
0210	0210.20	- Thịt trâu, bò	CC
0210	0210.91	-- Của bộ động vật linh trưởng	CC
0210	0210.92	-- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	CC
0210	0210.93	-- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
0210	0210.99	-- Loại khác:	CC
Chương 3		Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	
		Cá sống.	
0301	0301.10	- Cá cảnh:	WO
0301	0301.91	-- Cá hồi (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	WO
0301	0301.92	-- Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	WO
0301	0301.93	-- Cá chép:	WO
0301	0301.94	-- Cá ngừ vây xanh (<i>Thunnus thynnus</i>)	WO
0301	0301.95	-- Cá ngừ vây xanh phương nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	WO
0301	0301.99	-- Loại khác:	WO
0302		Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ filê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04.	
0302	0302.11	-- Họ cá hồi (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	WO

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0302	0302.12	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nyúp (<i>Hucho hucho</i>)	WO
0302	0302.19	-- Loại khác	WO
0302	0302.21	-- Cá bơn lưỡi ngựa (<i>Halibut</i>) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	WO
0302	0302.22	-- Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	WO
0302	0302.23	-- Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	WO
0302	0302.29	-- Loại khác	WO
0302	0302.31	-- Cá ngừ trắng hoặc vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	WO
0302	0302.32	-- Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	WO
0302	0302.33	-- Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	WO
0302	0302.34	-- Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	WO
0302	0302.35	-- Cá ngừ vây xanh (<i>Thunnus thynnus</i>)	WO
0302	0302.36	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	WO
0302	0302.39	-- Loại khác	WO
0302	0302.40	- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá	WO
0302	0302.50	- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá	WO
0302	0302.61	-- Cá Sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá Sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	WO
0302	0302.62	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	WO
0302	0302.63	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	WO
0302	0302.64	-- Cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	WO
0302	0302.65	-- Cá nhám góc và cá mập khác	WO
0302	0302.66	-- Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	WO
0302	0302.67	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	WO
0302	0302.68	-- Cá răng cưa (<i>Toothfish - Dissostichus spp.</i>)	WO

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0302	0302.69	-- Loại khác:	WO
0302	0302.70	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	WO
0303		Cá đông lạnh, trừ filê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04.	
0303	0303.11	-- Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	WO
0303	0303.19	-- Loại khác	WO
0303	0303.21	-- Cá hồi (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	WO
0303	0303.22	-- Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuyp (<i>Hucho Hucho</i>)	WO
0303	0303.29	-- Loại khác	WO
0303	0303.31	-- Cá bon lưỡi ngựa (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	WO
0303	0303.32	-- Cá bon sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	WO
0303	0303.33	-- Cá bon sole (<i>Solea spp.</i>)	WO
0303	0303.39	-- Loại khác	WO
0303	0303.41	-- Cá ngừ trắng hoặc vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	WO
0303	0303.42	-- Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	WO
0303	0303.43	-- Cá ngừ vằn hoặc bụng có sọc	WO
0303	0303.44	-- Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	WO
0303	0303.45	-- Cá ngừ vây xanh (<i>Thunnus thynnus</i>)	WO
0303	0303.46	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	WO
0303	0303.49	-- Loại khác	WO
0303	0303.51	-- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	WO
0303	0303.52	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	WO
0303	0303.61	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	WO
0303	0303.62	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	WO
0303	0303.71	-- Cá Sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá Sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	WO
0303	0303.72	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	WO

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0303	0303.73	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	WO
0303	0303.74	-- Cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	WO
0303	0303.75	-- Cá nhám góc và cá mập khác	WO
0303	0303.76	-- Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	WO
0303	0303.77	-- Cá sói biển (<i>Dicentrarchus labrax</i> , <i>Dicentrarchus punctatus</i>)	WO
0303	0303.78	-- Cá Meluc (một loại cá tuyết) (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	WO
0303	0303.79	-- Loại khác:	WO
0303	0303.80	- Gan, sẹ và bọc trứng cá:	WO
0306		Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác, bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
0306	0306.11	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.)	WO
0306	0306.12	-- Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.)	WO
0306	0306.13	-- Tôm Shrimps và tôm Pan-đan (prawns)	WO
0306	0306.14	-- Cua	WO
0306	0306.19	-- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	RVC(40) hoặc CTSH
0306	0306.21	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.):	WO
0306	0306.22	-- Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.):	WO
0306	0306.23	-- Tôm Shrimps và tôm Pan-đan (prawns):	WO
0306	0306.24	-- Cua:	WO
0306	0306.29	-- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	RVC(40) hoặc CTSH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0307		Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người .	
0307	0307.10	- Hàu:	WO
0307	0307.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	0307.29	-- Loại khác:	WO
0307	0307.31	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	0307.39	-- Loại khác:	WO
0307	0307.41	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	0307.49	-- Loại khác:	WO
0307	0307.51	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	0307.59	-- Loại khác:	WO
0307	0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	WO
0307	0307.91	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	0307.99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 4		Sữa và các sản phẩm từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
0401		Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác.	
0401	0401.10	- Có hàm lượng chất béo, không quá 1% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTSH
0401	0401.20	- Có hàm lượng chất béo, trên 1% đến 6% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTSH
0401	0401.30	- Có hàm lượng chất béo, trên 6% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTSH
0402		Sữa và kem, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác.	
0402	0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CTSH
0402	0402.21	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0402	0402.29	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
0402	0402.91	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	RVC(40) hoặc CTSH
0402	0402.99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
0403		Buttermilk (phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao.	
0403	0403.10	- Sữa chua:	RVC(40) hoặc CTSH
0403	0403.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
0404		Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
0404	0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:	RVC(40) hoặc CTSH
0404	0404.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
0405		Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa; chất phết bơ sữa (dairy spreads).	
0405	0405.10	- Bơ	RVC(40) hoặc CTSH
0405	0405.20	- Chất phết bơ sữa	RVC(40) hoặc CTSH
0405	0405.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
0406		Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát.	
0406	0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey (whey cheese) và sữa đông dùng làm pho mát:	RVC(40) hoặc CTSH
0406	0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	RVC(40) hoặc CTSH
0406	0406.30	- Pho mát chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	RVC(40) hoặc CTSH
0406	0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ <i>Penicillium roqueforti</i>	RVC(40) hoặc CTSH
0406	0406.90	- Pho mát loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
0407	0407.00	Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản, hoặc đã làm chín.	WO

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0408		Trứng chim và trứng gia cầm đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác.	
0408	0408.11	-- Đã sấy khô	RVC(40) hoặc CC
0408	0408.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
0408	0408.91	-- Đã sấy khô	RVC(40) hoặc CC
0408	0408.99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
0409	0409.00	Mật ong tự nhiên.	WO
0410	0410.00	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	RVC(40) hoặc CC
Chương 5		Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác	
0501	0501.00	Tóc người chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.	WO
0502		Lông lợn, lông lợn lòi, lông nhím và các loại lông dùng làm bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.	
0502	0502.10	- Lông lợn hoặc lông lợn lòi và phế liệu của chúng	CC
0502	0502.90	- Loại khác	CC
0504	0504.00	Ruột, bong bóng, dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói.	CC
0505		Da và các bộ phận khác của loài chim, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tia) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.	
0505	0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	CC
0505	0505.90	- Loại khác:	CC
0506		Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
0506	0506.10	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	CC

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0506	0506.90	- Loại khác	CC
0507		Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mô chim, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
0507	0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:	CC
0507	0507.90	- Loại khác:	CC
0508	0508.00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên.	CC
0510	0510.00	Lông diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa sấy khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.	CC
0511		Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp làm thực phẩm.	
0511	0511.10	- Tinh dịch trâu, bò	CC
0511	0511.91	-- Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	CC
0511	0511.99	-- Loại khác:	CC
Chương 6		Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cành hoa rời và các loại cành lá trang trí	
0601		Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoắn trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.	

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0601	0601.10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ ở dạng ngủ	RVC(40) hoặc CTSH
0601	0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	RVC(40) hoặc CTSH
0602		Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.	
0602	0602.10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:	RVC(40) hoặc CTSH
0602	0602.20	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	RVC(40) hoặc CTSH
0602	0602.30	- Cây đổ quỳên và cây khô (họ đổ quỳên), đã hoặc không ghép cành	RVC(40) hoặc CTSH
0602	0602.40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	RVC(40) hoặc CTSH
0602	0602.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 7		Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được	
0701		Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.	
0701	0701.10	- Để làm giống	WO
0701	0701.90	- Loại khác	WO
0702	0702.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	WO
0703		Hành, hành tím, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.	
0703	0703.10	- Hành và hành tím:	WO
0703	0703.20	- Tỏi:	WO
0703	0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	WO
0704		Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và các loại rau ăn được trong tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
0704	0704.10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:	WO
0704	0704.20	- Cải Bruxen	WO
0704	0704.90	- Loại khác:	WO
0705		Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp, xà lách xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh.	
0705	0705.11	-- Rau diếp (xà lách cuộn)	WO
0705	0705.19	-- Loại khác	WO
0705	0705.21	-- Rau diếp, xà lách xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus var. foliosum</i>)	WO
0705	0705.29	-- Loại khác	WO

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0706		Cà rốt, củ cải, củ cải đỏ làm rau trộn (sà-lát), cần củ, diếp củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
0706	0706.10	- Cà rốt và củ cải:	WO
0706	0706.90	- Loại khác	WO
0707	0707.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	WO
0708		Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.	
0708	0708.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	WO
0708	0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>)	WO
0708	0708.90	- Các loại rau thuộc loại đậu khác	WO
0709		Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.	
0709	0709.20	- Măng tây	WO
0709	0709.30	- Cà tím	WO
0709	0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ	WO
0709	0709.51	-- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	WO
0709	0709.59	-- Loại khác	WO
0709	0709.60	- Quả thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc thuộc chi <i>Pimenta</i> :	WO
0709	0709.70	- Rau bina, rau bina New Zealand, rau lê bina (rau bina trồng trong vườn)	WO
0709	0709.90	- Loại khác:	WO
0710		Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.	
0710	0710.10	- Khoai tây	WO hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được nấu trong lãnh thổ của các nước thành viên.
0710	0710.21	-- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	WO hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được nấu trong lãnh thổ của các nước thành viên.
0710	0710.22	-- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>)	WO hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được nấu trong lãnh thổ của các nước thành viên.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0710	0710.29	-- Loại khác	WO hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được nấu trong lãnh thổ của các nước thành viên.
0710	0710.30	- Rau bina, rau bina New Zealand và rau lê bina (rau bina trồng trong vườn)	WO hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được nấu trong lãnh thổ của các nước thành viên.
0710	0710.40	- Ngô ngọt	WO hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được nấu trong lãnh thổ của các nước thành viên.
0710	0710.80	- Rau khác	WO hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được nấu trong lãnh thổ của các nước thành viên.
0710	0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	WO hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được nấu trong lãnh thổ của các nước thành viên.
0714		Sắn, củ dong, củ lan, atisô Jerusalem, khoai lang, các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.	
0714	0714.10	- Sắn:	WO
0714	0714.20	- Khoai lang	WO
0714	0714.90	- Loại khác:	WO
Chương 8		Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa	
0801		Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
0801	0801.11	-- Đã làm khô	RVC(40) hoặc CC

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0801	0801.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
0801	0801.21	-- Chưa bóc vỏ	WO
0801	0801.22	-- Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
0801	0801.31	-- Chưa bóc vỏ	WO
0802		Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
0802	0802.11	-- Chưa bóc vỏ	WO
0802	0802.12	-- Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
0802	0802.21	-- Chưa bóc vỏ	WO
0802	0802.22	-- Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
0802	0802.31	-- Chưa bóc vỏ	WO
0802	0802.32	-- Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
0802	0802.40	- Hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>)	RVC(40) hoặc CC
0802	0802.50	- Quả hồ trăn	RVC(40) hoặc CC
0802	0802.60	- Hạt macadamia (<i>Macadamia nuts</i>)	RVC(40) hoặc CC
0802	0802.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
0803	0803.00	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.	RVC(40) hoặc CC
0804		Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.	
0804	0804.10	- Quả chà là	WO
0804	0804.20	- Quả sung, vả	WO
0804	0804.30	- Quả dứa	WO
0804	0804.40	- Quả bơ	WO
0804	0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	WO
0805		Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.	
0805	0805.10	- Quả cam:	WO
0805	0805.20	- Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (<i>clementines</i>) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự	WO
0805	0805.40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	WO
0805	0805.50	- Quả chanh (<i>Citrus limon, Citrus limonum</i>) và quả cháp (<i>Citrus aurantifolia, Citrus latifolia</i>)	WO
0805	0805.90	- Loại khác	WO
0806		Quả nho, tươi hoặc khô.	
0806	0806.10	- Tươi	WO
0806	0806.20	- Khô	WO
0807		Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ (<i>papays</i>), tươi.	
0807	0807.11	-- Quả dưa hấu	WO

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0807	0807.19	- - Loại khác	WO
0807	0807.20	- Quả đu đủ (papayas):	WO
0808		Quả táo, lê và quả mọng qua, tươi.	
0808	0808.10	- Quả táo	WO
0808	0808.20	- Quả lê và quả mọng qua	WO
0809		Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.	
0809	0809.10	- Quả mơ	WO
0809	0809.20	- Quả anh đào	WO
0809	0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào	WO
0809	0809.40	- Quả mận và quả mận gai	WO
0810		Quả khác, tươi.	
0810	0810.10	- Quả dâu tây	WO
0810	0810.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	WO
0810	0810.40	- Quả man việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	WO
0810	0810.50	- Quả kiwi	WO
0810	0810.60	- Quả sầu riêng	WO
0810	0810.90	- Loại khác:	WO
Chương 9		Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	
0901		Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.	
0901	0901.11	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	RVC(40) hoặc CC
0901	0901.12	- - Đã khử chất ca-phê-in:	RVC(40) hoặc CTSH
0901	0901.21	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	RVC(40) hoặc CTSH
0901	0901.22	- - Đã khử chất ca-phê-in:	RVC(40) hoặc CTSH
0901	0901.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
0902		Chè đã hoặc chưa pha hương liệu.	
0902	0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3 kg:	RVC(40) hoặc CC
0902	0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	RVC(40) hoặc CC
0902	0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:	RVC(40) hoặc CTSH
0902	0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần khác:	RVC(40) hoặc CTSH
0903	0903.00	Chè Paragoay.	RVC(40) hoặc CC

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0904		Hạt tiêu thuộc chi Piper; các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền.	
0904	0904.11	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	RVC(40) hoặc CC
0904	0904.12	-- Đã xay hoặc nghiền:	RVC(40) hoặc CTSH
0904	0904.20	- Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, đã làm khô hoặc xay hoặc nghiền:	RVC(40) hoặc CTSH
0905	0905.00	Vani.	RVC(40) hoặc CC
0906		Quế và hoa quế.	
0906	0906.11	-- Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	RVC(40) hoặc CC
0906	0906.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
0906	0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CTSH
0907	0907.00	Đinh hương (cả quả, thân và cành).	RVC(40) hoặc CC
0908		Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.	
0908	0908.10	- Hạt nhục đậu khấu	RVC(40) hoặc CC
0908	0908.20	- Vỏ nhục đậu khấu	RVC(40) hoặc CC
0908	0908.30	- Bạch đậu khấu	RVC(40) hoặc CC
0909		Hoa hồi, hoa hồi dạng sao, hạt cây thì là, hạt cây rau mùi, cây thì là Ai cập hoặc cây ca-rum; hạt cây bách xù (juniper berries).	
0909	0909.10	- Hạt của hoa hồi hoặc hoa hồi dạng sao:	RVC(40) hoặc CC
0909	0909.20	- Hạt cây rau mùi	RVC(40) hoặc CC
0909	0909.30	- Hạt cây thì là Ai cập	RVC(40) hoặc CC
0909	0909.40	- Hạt cây ca-rum	RVC(40) hoặc CC
0909	0909.50	- Hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries)	RVC(40) hoặc CC
0910		Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá rau thơm, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.	
0910	0910.10	- Gừng	RVC(40) hoặc CC
0910	0910.20	- Nghệ tây	RVC(40) hoặc CC
0910	0910.30	- Nghệ (curcuma)	RVC(40) hoặc CC
0910	0910.99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 10		Ngũ cốc	
1001		Lúa mì và meslin.	
1001	1001.10	- Lúa mì durum	WO
1001	1001.90	- Loại khác:	WO
1002	1002.00	Lúa mạch đen.	WO

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1003	1003.00	Lúa đại mạch.	WO
1004	1004.00	Yến mạch.	WO
1005		Ngô.	
1005	1005.10	- Ngô giống	WO
1005	1005.90	- Loại khác:	WO
1006		Lúa gạo.	
1006	1006.10	- Thóc	WO
1006	1006.20	- Gạo lứt:	WO
1006	1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	WO
1006	1006.40	- Tầm	WO
1007	1007.00	Lúa miến (grain sorghum).	WO
1008		Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.	
1008	1008.10	- Kiểu mạch	WO
1008	1008.20	- Kê	WO
1008	1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	WO
1008	1008.90	- Ngũ cốc khác	WO
Chương 11		Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	
1101	1101.00	Bột mì hoặc bột meslin.	RVC(40) hoặc CC
1102		Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.	
1102	1102.10	- Bột lúa mạch đen	RVC(40) hoặc CC
1102	1102.20	- Bột ngô	RVC(40) hoặc CC
1102	1102.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
1103		Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên.	
1103	1103.11	-- Của lúa mì:	RVC(40) hoặc CC
1103	1103.13	-- Của ngô	RVC(40) hoặc CC
1103	1103.19	-- Của ngũ cốc khác:	RVC(40) hoặc CC
1103	1103.20	- Dạng bột viên	RVC(40) hoặc CTSH
1104		Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.	
1104	1104.12	-- Của yến mạch	RVC(40) hoặc CC
1104	1104.19	-- Của ngũ cốc khác:	RVC(40) hoặc CC
1104	1104.22	-- Của yến mạch	RVC(40) hoặc CC
1104	1104.23	-- Của ngô	RVC(40) hoặc CC

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1104	1104.29	-- Cua ngũ cốc khác:	RVC(40) hoặc CC
1104	1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
1105		Khoai tây, dạng bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và bột viên.	
1105	1105.10	- Bột, bột mịn và bột thô	RVC(40) hoặc CC
1105	1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	RVC(40) hoặc CTSH
1106		Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.	
1106	1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	RVC(40) hoặc CC
1106	1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	RVC(40) hoặc CC
1106	1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	RVC(40) hoặc CC
1107		Malt, rang hoặc chưa rang.	
1107	1107.10	- Chưa rang	RVC(40) hoặc CC
1107	1107.20	- Đã rang	RVC(40) hoặc CTSH
1108		Tinh bột; i-nu-lin.	
1108	1108.11	-- Tinh bột mì	RVC(40) hoặc CC
1108	1108.12	-- Tinh bột ngô	RVC(40) hoặc CC
1108	1108.13	-- Tinh bột khoai tây	RVC(40) hoặc CC
1108	1108.14	-- Tinh bột sắn	RVC(40) hoặc CC
1108	1108.19	-- Tinh bột khác:	RVC(40) hoặc CC
1108	1108.20	- Inulin	RVC(40) hoặc CC
1109	1109.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa sấy khô.	RVC(40) hoặc CC
Chương 12		Hạt đậu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rom, rạ và cỏ khô làm thức ăn gia súc	
1201	1201.00	Đậu trong, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	WO
1202		Lạc vỏ hoặc lạc nhân chưa rang, hoặc chưa chế biến cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.	
1202	1202.10	- Lạc vỏ:	WO
1202	1202.20	- Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	RVC(40) hoặc CC
1203	1203.00	Cùi dừa khô.	WO
1204	1204.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	RVC(40) hoặc CC
1205		Hạt cải dầu, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1205	1205.10	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxit thấp	WO
1205	1205.90	- Loại khác	WO
1206	1206.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	WO
1207		Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
1207	1207.20	- Hạt bông	WO
1207	1207.40	- Hạt vừng	WO
1207	1207.50	- Hạt mù tạt	WO
1207	1207.91	-- Hạt thuốc phiện	WO
1207	1207.99	-- Loại khác:	WO
1209		Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.	
1209	1209.10	- Hạt củ cải đường	RVC(40) hoặc CC
1209	1209.21	-- Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	RVC(40) hoặc CC
1209	1209.22	-- Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	RVC(40) hoặc CC
1209	1209.23	-- Hạt cỏ đuôi trâu	RVC(40) hoặc CC
1209	1209.24	-- Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	RVC(40) hoặc CC
1209	1209.25	-- Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	RVC(40) hoặc CC
1209	1209.29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
1209	1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	RVC(40) hoặc CC
1209	1209.91	-- Hạt rau	RVC(40) hoặc CC
1209	1209.99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
1210		Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia.	
1210	1210.10	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	WO
1210	1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia	WO
1211		Các loại cây và các phần của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.	
1211	1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	WO
1211	1211.30	- Lá coca:	WO

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1211	1211.40	- Thân cây anh túc	WO
1211	1211.90	- Loại khác:	WO
1212		Quả cây minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt quả và nhân quả và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
1212	1212.20	- Rong biển và các loại tảo khác:	WO
1212	1212.91	-- Củ cải đường	WO
1212	1212.99	-- Loại khác:	WO
1213	1213.00	Rom, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	WO
1214		Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành bột viên.	
1214	1214.10	- Bột thô và bột viên cỏ linh lăng (alfalfa)	RVC(40) hoặc CC
1214	1214.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
Chương 13		Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	
1301		Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).	
1301	1301.20	- Gôm Ả rập	WO
1301	1301.90	- Loại khác:	WO
1302		Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.	
1302	1302.11	-- Từ thuốc phiện:	RVC(40) hoặc CC
1302	1302.12	-- Từ cam thảo	RVC(40) hoặc CC
1302	1302.13	-- Từ hoa bia (hublong)	RVC(40) hoặc CC
1302	1302.19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1302	1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	RVC(40) hoặc CC
1302	1302.31	-- Thạch	WO
1302	1302.32	-- Chất nhầy và chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả cây minh quyết, hạt cây minh quyết hoặc hạt guar	RVC(40) hoặc CC
1302	1302.39	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
Chương 14		Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1401		Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (ví dụ, tre, song, mây, sậy, liễu giở, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuối hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm, và vỏ cây đọan).	
1401	1401.10	- Tre	WO
1401	1401.20	- Song mây	WO
1401	1401.90	- Loại khác	WO
1404		Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
1404	1404.20	- Xơ dính hạt bông	RVC(40) hoặc CC
1404	1404.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
Chương 15		Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	
-	-	Chú thích Chương:	-
		Để áp dụng cho Chương này, nếu việc xác định xuất xứ dựa trên quy trình tinh chế, quy trình tinh chế (về mặt hóa học hoặc vật lý) sẽ bao gồm việc khử mùi, vị, màu và a-xít của mỡ thô hoặc dầu thô	
1501	1501.00	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ nỡ lá) và mỡ gia cầm, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1502	1502.00	Mỡ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1503	1503.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ bò (dầu tallow), chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1504		Mỡ và dầu của cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1504	1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1504	1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, của cá, trừ dầu gan cá:	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1504	1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, của các loài động vật có vú sống ở biển:	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1505	1505.00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1506	1506.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1507		Dầu đậu tương và các phân phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1507	1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	RVC(40) hoặc CC
1508		Dầu lạc và các phân phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1508	1508.10	- Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
1508	1508.90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1509		Dầu ô liu và các phân phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1509	1509.10	- Dầu thô (virgin):	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1509	1509.90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1510	1510.00	Dầu khác và các phân phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phân phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phân phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1511		Dầu cọ và các phân phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1511	1511.10	- Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
1511	1511.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1512		Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1512	1512.11	-- Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
1512	1512.19	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1512	1512.21	-- Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	RVC(40) hoặc CC
1512	1512.29	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1513		Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1513	1513.11	-- Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
1513	1513.19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
1513	1513.21	-- Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
1513	1513.29	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
1514		Dầu hạt cải, dầu mù tạt và phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1514	1514.11	-- Dầu thô	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1514	1514.19	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1514	1514.91	-- Dầu thô:	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1514	1514.99	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1515		Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1515	1515.11	-- Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
1515	1515.19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1515	1515.21	-- Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
1515	1515.29	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1515	1515.30	- Dầu thầu dầu và các phân phân đoạn của dầu thầu dầu:	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1515	1515.50	- Dầu hạt vừng và các phân phân đoạn của dầu hạt vừng:	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1515	1515.90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1516		Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phân phân đoạn của chúng đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.	
1516	1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phân phân đoạn của chúng:	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1516	1516.20	- Mỡ và dầu thực vật và các phân phân đoạn của chúng:	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1517		Margarin, các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phân phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phân phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.	
1517	1517.10	- Margarin, trừ margarin dạng lỏng	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1517	1517.90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1518	1518.00	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sulfat hoá, thổi khô, polime hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1520	1520.00	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin.	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1521		Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.	
1521	1521.10	- Sáp thực vật	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1521	1521.90	-Loại khác	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1522	1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.	RVC (40) hoặc CC hoặc không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
Chương 16		Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	
1601	1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.	RVC(40) hoặc CC

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1602		Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.	
1602	1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	RVC(40) hoặc CC
1602	1602.20	- Từ gan động vật	RVC(40) hoặc CC
1602	1602.31	-- Từ gà tây	RVC(40) hoặc CC
1602	1602.32	-- Từ gà loài Gallus domesticus:	RVC(40) hoặc CC
1602	1602.39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
1602	1602.41	-- Thịt mỏng nguyên miếng và cắt mảnh:	RVC(40) hoặc CC
1602	1602.42	-- Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	RVC(40) hoặc CC
1602	1602.49	-- Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	RVC(40) hoặc CC
1602	1602.50	- Từ trâu bò	RVC(40) hoặc CC
1602	1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	RVC(40) hoặc CC
1603	1603.00	Phân chiết và nước ép từ thịt, cá, hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.	RVC(40) hoặc CC
1604		Cá được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá.	
1604	1604.11	-- Từ cá hồi:	RVC(40) hoặc CC
1604	1604.12	-- Từ cá trích:	RVC(40) hoặc CC
1604	1604.13	-- Từ cá sardin, cá trích cơm (sparts) hoặc cá trích kê (brisling):	RVC(40) hoặc CC
1604	1604.14	-- Từ các loại cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ (Sarda spp.):	RVC(40) hoặc CC
1604	1604.15	-- Từ cá thu:	RVC(40) hoặc CC
1604	1604.16	-- Từ cá trống:	RVC(40) hoặc CC
1604	1604.19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
1604	1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	RVC(40) hoặc CC
1604	1604.30	- Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối:	RVC(40) hoặc CC
1605		Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác đã được chế biến hoặc bảo quản.	
1605	1605.10	- Cua:	RVC(40) hoặc CC
1605	1605.20	- Tôm shrimp và tôm pandan (prawns):	RVC(40) hoặc CC
1605	1605.30	- Tôm hùm	RVC(40) hoặc CC
1605	1605.40	- Động vật giáp xác khác:	RVC(40) hoặc CC

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1605	1605.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
Chương 17		Đường và các loại kẹo đường	
1701		Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.	
1701	1701.11	-- Đường mía	RVC(40) hoặc CC
1701	1701.12	-- Đường củ cải	RVC(40) hoặc CC
1701	1701.91	-- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	RVC(40) hoặc CC
1701	1701.99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
Chương 18		Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	
1801	1801.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	RVC(40) hoặc CC
1802	1802.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	RVC(40) hoặc CC
1806		Sô cô la và các chế phẩm khác có chứa ca cao.	
1806	1806.31	-- Có nhân:	RVC(40) hoặc CTSH
1806	1806.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 19		Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	
1901		Chiết xuất từ malt; thức ăn chế biến từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất của malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; thức ăn chế biến từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
1901	1901.10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã được đóng gói để bán lẻ:	RVC(40) hoặc CC
1901	1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	RVC(40) hoặc CC
1901	1901.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
1902		Các sản phẩm bột nhào (pasta) đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochì, ravioli, cannelloni; cut-cut (couscous), đã hoặc chưa chế biến.	

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1902	1902.11	- - Có chứa trứng	RVC(40) hoặc CC
1902	1902.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
1902	1902.20	- Các sản phẩm bột nhào đã được nhồi hoặc chưa làm chín hay chế biến cách khác:	RVC(40) hoặc CC
1902	1902.30	- Các sản phẩm bột nhào khác:	RVC(40) hoặc CC
1902	1902.40	- Cut-cut (couscous)	RVC(40) hoặc CC
1903	1903.00	Các sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.	RVC(40) hoặc CC
1904		Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ, mảnh ngô chế biến từ bột ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt, mảnh hoặc đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
1904	1904.10	- Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc	RVC(40) hoặc CC
1904	1904.20	- Thức ăn chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ	RVC(40) hoặc CC
1904	1904.30	- Lúa mì Bulgur	RVC(40) hoặc CC
1904	1904.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
Chương 20		Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây	
2001		Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	
2001	2001.10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	RVC(40) hoặc CC
2001	2001.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
2002		Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	
2002	2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:	RVC(40) hoặc CC
2002	2002.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
2003		Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	
2003	2003.10	- Nấm thuộc chi Agaricus	RVC(40) hoặc CC

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2003	2003.20	- Năm cục (năm củ)	RVC(40) hoặc CC
2003	2003.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
2004		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	
2004	2004.10	- Khoai tây	RVC(40) hoặc CC
2004	2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	RVC(40) hoặc CC
2005		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	
2005	2005.10	- Rau đồng nhất	RVC(40) hoặc CC
2005	2005.20	- Khoai tây:	RVC(40) hoặc CC
2005	2005.40	- Đậu Hà lan (<i>Pisum sativum</i>)	RVC(40) hoặc CC
2005	2005.51	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
2005	2005.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
2005	2005.60	- Măng tây	RVC(40) hoặc CC
2005	2005.70	- Ô liu	RVC(40) hoặc CC
2005	2005.80	- Ngô ngọt (<i>Zea mays var. saccharata</i>)	RVC(40) hoặc CC
2005	2005.91	- - Măng tre	RVC(40) hoặc CC
2005	2005.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
2006	2006.00	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tâm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	RVC(40) hoặc CC
2008		Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
2008	2008.11	- - Lạc:	RVC(40) hoặc CC
2008	2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	RVC(40) hoặc CC
2008	2008.20	- Dứa	RVC(40) hoặc CC
2008	2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	RVC(40) hoặc CC
2008	2008.40	- Lê:	RVC(40) hoặc CC
2008	2008.50	- Mơ:	RVC(40) hoặc CC
2008	2008.60	- Anh đào (Cherries):	RVC(40) hoặc CC
2008	2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	RVC(40) hoặc CC

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2008	2008.80	- Dâu tây:	RVC(40) hoặc CC
2008	2008.91	-- Lõi cây cọ	RVC(40) hoặc CC
2008	2008.92	-- Dạng hỗn hợp:	RVC(40) hoặc CC
2008	2008.99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
2009		Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác.	
2009	2009.11	-- Đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
2009	2009.12	-- Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
2009	2009.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
2009	2009.21	-- Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
2009	2009.29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
2009	2009.31	-- Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
2009	2009.39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
2009	2009.41	-- Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
2009	2009.49	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
2009	2009.50	- Nước cà chua ép	RVC(40) hoặc CC
2009	2009.61	-- Với trị giá Brix không quá 30	RVC(40) hoặc CC
2009	2009.69	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
2009	2009.71	-- Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
2009	2009.79	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
2009	2009.80	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	RVC(40) hoặc CC
2009	2009.90	- Nước ép hỗn hợp	RVC(40) hoặc CC
Chương 21		Các chế phẩm ăn được khác	
2101		Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay; rễ rau diếp xoăn rang và các chất khác thay thế cà phê rang, các chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm thay thế đó.	
2101	2101.11	-- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	RVC(40) hoặc CC
2101	2101.12	-- Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê	RVC(40) hoặc CC

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2101	2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:	RVC(40) hoặc CC
2101	2101.30	- Rễ rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	RVC(40) hoặc CC
2102		Men (hoạt động hoặc ỳ (men khô)); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.	
2102	2102.10	- Men hoạt động (có hoạt tính):	RVC(40) hoặc CC
2102	2102.20	- Men ỳ (bị khử hoạt tính); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động	RVC(40) hoặc CC
2102	2102.30	- Bột nở đã pha chế	RVC(40) hoặc CC
2103		Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.	
2103	2103.20	- Nước xốt cà chua nấm và nước xốt cà chua khác	RVC(40) hoặc CTSH
2103	2103.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2104		Súp, nước xuyết và chế phẩm để làm súp, nước xuyết; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.	
2104	2104.10	- Súp và nước xuyết và chế phẩm để làm súp và nước xuyết:	RVC(40) hoặc CTSH
2104	2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:	RVC(40) hoặc CTSH
2106		Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
2106	2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	RVC(40) hoặc CTSH
2106	2106.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 22		Đồ uống, rượu và giấm	
2201		Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.	
2201	2201.10	- Nước khoáng và nước có ga	RVC(40) hoặc CC
2201	2201.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2202		Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.	
2202	2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu:	RVC(40) hoặc CC
2202	2202.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
2203	2203.00	Bia sản xuất từ malt.	RVC(40) hoặc CC
2204		Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.	
2204	2204.10	- Rượu vang có ga nhẹ	RVC(40) hoặc CTSH
2204	2204.21	-- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2204.29
2204	2204.29	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2204	2204.30	- Hèm nho khác:	RVC(40) hoặc CC
2206	2206.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.	RVC(40) hoặc CC
Chương 23		Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	
2301		Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tốp mỡ.	
2301	2301.10	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tốp mỡ	RVC(40) hoặc CC
2301	2301.20	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác	RVC(40) hoặc CC

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2303		Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế thải từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.	
2303	2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	RVC(40) hoặc CC
2303	2303.20	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường	RVC(40) hoặc CC
2303	2303.30	- Bã và phế thải từ quá trình ủ hoặc chưng cất	RVC(40) hoặc CC
Chương 24		Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến	
2401		Thuốc lá lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.	
2401	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	RVC(40) hoặc CC
2401	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	RVC(40) hoặc CC
2401	2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	RVC(40) hoặc CC
Chương 25		Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng	
2523		Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulfat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.	
2523	2523.21	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2523.29 đến 2523.90
2523	2523.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2523.21, 2523.30 hoặc 2523.90
2525		Mì ca, kể cả mì ca tách lớp; phế liệu mì ca.	
2525	2525.30	- Phế liệu mì ca	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
Chương 26		Quặng, xỉ và tro	

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2619	2619.00	Xi, địa xi (trừ xi hạt), vụn xi và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
2620		Xi, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng.	
2620	2620.11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
2620	2620.19	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
2620	2620.21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
2620	2620.29	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
2620	2620.30	- Chứa chủ yếu là đồng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
2620	2620.40	- Chứa chủ yếu là nhôm	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2620	2620.60	- Chứa asen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
2620	2620.91	- - Chứa antimon, berily, cadimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
2620	2620.99	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
2621		Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.	
2621	2621.10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
2621	2621.90	- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
Chương 27		Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bitum; các loại sáp khoáng chất	
2710		Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.	

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2710	2710.91	- - Chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
2710	2710.99	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
Chương 28		Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị	
		Chú thích Chương:	
		Sản phẩm thuộc chương này sinh ra từ phản ứng hóa học sẽ được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học xảy ra tại một Nước thành viên. Quy tắc "Phản ứng hóa học" có thể được áp dụng đối với bất kỳ hàng hóa nào được phân loại trong chương này nếu hàng hóa đó không đáp ứng được tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực và tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định trong danh mục tiêu chí cụ thể mặt hàng (PSR)	
		Ghi chú: Để áp dụng cho Chương này, "phản ứng hóa học" là một quy trình (bao gồm cả quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học để xác định liệu một sản phẩm có là hàng hóa có xuất xứ hay không:	
		a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác;	
		b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc	
		c) thêm vào hoặc loại bỏ nước kết tinh	
2801		Flo, clo, brom và iot.	
2801	2801.10	- Clo	RVC(40) hoặc CTSH
2801	2801.20	- Iot	RVC(40) hoặc CTSH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2801	2801.30	- Flo; brom	RVC(40) hoặc CTSH
2802	2802.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.	RVC(40) hoặc CTSH
2803	2803.00	Carbon (muối carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).	RVC(40) hoặc CTH
2804		Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.	
2804	2804.10	- Hydro	RVC(40) hoặc CTSH
2804	2804.21	- - Argon	RVC(40) hoặc CTSH
2804	2804.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2804	2804.30	- Nitơ	RVC(40) hoặc CTSH
2804	2804.40	- Oxy	RVC(40) hoặc CTSH
2804	2804.50	- Boron; tellurium	RVC(40) hoặc CTSH
2804	2804.61	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTSH
2804	2804.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2804	2804.70	- Phospho	RVC(40) hoặc CTSH
2804	2804.80	- Asen	RVC(40) hoặc CTSH
2804	2804.90	- Selen	RVC(40) hoặc CTSH
2805		Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.	
2805	2805.11	- - Natri	RVC(40) hoặc CTH
2805	2805.12	- - Canxi	RVC(40) hoặc CTH
2805	2805.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
2805	2805.30	- Kim loại đất hiếm, scandium và yttrium đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	RVC(40) hoặc CTH
2805	2805.40	- Thủy ngân	RVC(40) hoặc CTH
2806		Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulfuric.	
2806	2806.10	- Hydro clorua (hydrochloric acid)	RVC(40) hoặc CTSH
2806	2806.20	- Axit closulfuric	RVC(40) hoặc CTSH
2807	2807.00	Axit sulfuric; axit sulfuric bốc khói (oleum).	RVC(40) hoặc CTH
2808	2808.00	Axit nitric; axit sulfonitric.	RVC(40) hoặc CTH
2809		Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
2809	2809.10	- Diphosphorous pentaoxit	RVC(40) hoặc CTSH
2809	2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	RVC(40) hoặc CTSH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2810	2810.00	Oxit boron; axit boric.	RVC(40) hoặc CTH
2811		Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.	
2811	2811.11	-- Hydro florua (hydrofluoric acids)	RVC(40) hoặc CTSH
2811	2811.19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2811	2811.21	-- Carbon dioxit	RVC(40) hoặc CTSH
2811	2811.22	-- Silic dioxit:	RVC(40) hoặc CTSH
2811	2811.29	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2812		Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.	
2812	2812.10	- Clorua và oxit clorua	RVC(40) hoặc CTSH
2812	2812.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2813		Sulfua của phi kim loại; phospho trisulfua thương phẩm.	
2813	2813.10	- Carbon disulfua	RVC(40) hoặc CTSH
2813	2813.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2814		Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.	
2814	2814.10	- Dạng khan	RVC(40) hoặc CTH
2814	2814.20	- Dạng dung dịch nước	RVC(40) hoặc CTH
2815		Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.	
2815	2815.11	-- Dạng rắn	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2815.12
2815	2815.12	-- Dạng dung dịch nước soda kiềm hoặc soda lỏng)	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2815.11
2815	2815.20	- Kali hydroxit (potash ăn da)	RVC(40) hoặc CTSH
2815	2815.30	- Natri hoặc kali peroxit	RVC(40) hoặc CTSH
2816		Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.	
2816	2816.10	- Magie hydroxit và magie peroxit	RVC(40) hoặc CTSH
2816	2816.40	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	RVC(40) hoặc CTSH
2817	2817.00	Kẽm oxit; kẽm peroxit.	RVC(40) hoặc CTSH
2818		Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.	
2818	2818.10	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	RVC(40) hoặc CTSH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2818	2818.20	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	RVC(40) hoặc CTSH
2818	2818.30	- Nhôm hydroxit	RVC(40) hoặc CTSH
2819		Crom oxit và hydroxit.	
2819	2819.10	- Crom trioxit	RVC(40) hoặc CTSH
2819	2819.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2820		Mangan oxit.	
2820	2820.10	- Mangan dioxit	RVC(40) hoặc CTSH
2820	2820.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2821		Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe₂O₃ chiếm 70% trở lên.	
2821	2821.10	- Hydroxit và oxit sắt	RVC(40) hoặc CTSH
2821	2821.20	- Chất màu từ đất	RVC(40) hoặc CTSH
2822	2822.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.	RVC(40) hoặc CTSH
2823	2823.00	Titan oxit.	RVC(40) hoặc CTH
2824		Chì oxit ; chì đỏ và chì da cam.	
2824	2824.10	- Chì monooxit (chì ôxit, môxicot)	RVC(40) hoặc CTSH
2824	2824.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2825		Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.	
2825	2825.10	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2825	2825.20	- Hydroxit và oxit liti	RVC(40) hoặc CTSH
2825	2825.30	- Hydroxit và oxit vanadi	RVC(40) hoặc CTSH
2825	2825.40	- Hydroxit và oxit niken	RVC(40) hoặc CTSH
2825	2825.50	- Hydroxit và oxit đồng	RVC(40) hoặc CTSH
2825	2825.60	- Germani oxit và zircon dioxit	RVC(40) hoặc CTSH
2825	2825.70	- Hydroxit và oxit molipden	RVC(40) hoặc CTSH
2825	2825.80	- Antimon oxit	RVC(40) hoặc CTSH
2825	2825.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2826		Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.	
2826	2826.12	-- Cửa nhôm	RVC(40) hoặc CTSH
2826	2826.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2826	2826.30	- Nhôm hexaflorua natri (criolit tổng hợp)	RVC(40) hoặc CTSH
2826	2826.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2827		Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iôđua (iodides) và iôđua oxit (iodide oxides).	
2827	2827.10	- Amoni clorua	RVC(40) hoặc CTSH
2827	2827.20	- Canxi clorua:	RVC(40) hoặc CTSH
2827	2827.31	-- Của magiê	RVC(40) hoặc CTSH
2827	2827.32	-- Của nhôm	RVC(40) hoặc CTSH
2827	2827.35	-- Của niken	RVC(40) hoặc CTSH
2827	2827.39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2827	2827.41	-- Đồng	RVC(40) hoặc CTSH
2827	2827.49	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2827	2827.51	-- Natri bromua hoặc kali bromua	RVC(40) hoặc CTSH
2827	2827.59	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2827	2827.60	- Iôđua (iodides) và iôđua oxit (iodide oxides)	RVC(40) hoặc CTSH
2828		Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.	
2828	2828.10	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	RVC(40) hoặc CTSH
2828	2828.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2829		Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iotdat và peiodat.	
2829	2829.11	-- Của natri	RVC(40) hoặc CTSH
2829	2829.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2829	2829.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2830		Sulfua; polysulfua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
2830	2830.10	- Natri sulfua	RVC(40) hoặc CTSH
2830	2830.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2831		Dithionit và sulfosilat.	
2831	2831.10	- Của natri	RVC(40) hoặc CTSH
2831	2831.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2832		Sulfit; thiosulfat.	
2832	2832.10	- Natri sulfit	RVC(40) hoặc CTSH
2832	2832.20	- Sulfit khác	RVC(40) hoặc CTSH
2832	2832.30	- Thiosulfat	RVC(40) hoặc CTSH
2833		Sulfat; phèn (alums); peroxosulfat (persulfat).	
2833	2833.11	-- Dinatri sulfat	RVC(40) hoặc CTSH
2833	2833.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2833	2833.21	-- Của magiê	RVC(40) hoặc CTSH
2833	2833.22	-- Của nhôm:	RVC(40) hoặc CTSH
2833	2833.24	-- Của niken	RVC(40) hoặc CTSH
2833	2833.25	-- Của đồng	RVC(40) hoặc CTSH
2833	2833.27	-- Của bari	RVC(40) hoặc CTSH
2833	2833.29	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2833	2833.30	- Phèn (alums)	RVC(40) hoặc CTSH
2833	2833.40	- Peroxosulfat (persulfat)	RVC(40) hoặc CTSH
2834		Nitrit; nitrat.	
2834	2834.10	- Nitrit	RVC(40) hoặc CTSH
2834	2834.21	-- Của kali	RVC(40) hoặc CTSH
2834	2834.29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2835		Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
2835	2835.10	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	RVC(40) hoặc CTSH
2835	2835.22	-- Của mono- hoặc dinatri	RVC(40) hoặc CTSH
2835	2835.24	-- Của kali	RVC(40) hoặc CTSH
2835	2835.25	-- Canxi hydrogenorthophosphat ("dicanxi phosphat"):	RVC(40) hoặc CTSH
2835	2835.26	-- Của canxi phosphat khác	RVC(40) hoặc CTSH
2835	2835.29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2835	2835.31	-- Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	RVC(40) hoặc CTSH
2835	2835.39	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2836		Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonicarbonat.	
2836	2836.20	- Dinatri carbonat	RVC(40) hoặc CTSH
2836	2836.30	- Natri hydrogencarbonat (natri bicarbonat)	RVC(40) hoặc CTSH
2836	2836.40	- Kali carbonat	RVC(40) hoặc CTSH
2836	2836.50	- Canxi carbonat :	RVC(40) hoặc CTSH
2836	2836.60	- Bari carbonat	RVC(40) hoặc CTSH
2836	2836.91	-- Liti carbonat	RVC(40) hoặc CTSH
2836	2836.92	-- Stronti carbonat	RVC(40) hoặc CTSH
2836	2836.99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2837		Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.	
2837	2837.11	-- Của natri	RVC(40) hoặc CTSH
2837	2837.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2837	2837.20	- Xyanua phức	RVC(40) hoặc CTSH
2839		Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.	
2839	2839.11	-- Natri metasilicat	RVC(40) hoặc CTSH
2839	2839.19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2839	2839.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2840		Borat; peroxoborat (perborat).	
2840	2840.11	-- Dạng khan	RVC(40) hoặc CTSH
2840	2840.19	-- Dạng khác	RVC(40) hoặc CTSH
2840	2840.20	- Borat khác	RVC(40) hoặc CTSH
2840	2840.30	- Peroxoborat (perborat)	RVC(40) hoặc CTSH
2841		Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.	
2841	2841.30	- Natri dicromat	RVC(40) hoặc CTSH
2841	2841.50	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	RVC(40) hoặc CTSH
2841	2841.61	-- Kali permanganat	RVC(40) hoặc CTSH
2841	2841.69	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2841	2841.70	- Molipdat	RVC(40) hoặc CTSH
2841	2841.80	- Vonframmat	RVC(40) hoặc CTSH
2841	2841.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2842		Muối khác của axit vô cơ hay peroxy axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.	
2842	2842.10	- Silicat kép hay phức, kể cả alumino silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	RVC(40) hoặc CTSH
2842	2842.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2843		Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.	
2843	2843.10	- Kim loại quý dạng keo	RVC(40) hoặc CTSH
2843	2843.21	-- Bạc nitrat	RVC(40) hoặc CTSH
2843	2843.29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2843	2843.30	- Hợp chất vàng	RVC(40) hoặc CTSH
2843	2843.90	- Hợp chất khác; hỗn hống	RVC(40) hoặc CTSH
2844		Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.	

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2844	2844.10	- Uran tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa uranium tự nhiên hay các hợp chất uranium tự nhiên:	RVC(40) hoặc CTSH
2844	2844.20	- Uran đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa uranium đã được làm giàu thành U 235, pluton hay hợp chất của các sản phẩm này:	RVC(40) hoặc CTSH
2844	2844.30	- Uran đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa uranium đã được làm nghèo tới U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	RVC(40) hoặc CTSH
2844	2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	RVC(40) hoặc CTSH
2844	2844.50	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	RVC(40) hoặc CTSH
2845		Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.	
2845	2845.10	- Nước nặng (deuterium oxide)	RVC(40) hoặc CTH
2845	2845.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
2846		Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.	
2846	2846.10	- Hợp chất xerium	RVC(40) hoặc CTSH
2846	2846.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2847	2847.00	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.	RVC(40) hoặc CTH
2848	2848.00	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt.	RVC(40) hoặc CTH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2849		Cacbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.	
2849	2849.10	- Của canxi	RVC(40) hoặc CTSH
2849	2849.20	- Của silic	RVC(40) hoặc CTSH
2849	2849.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2850	2850.00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất cacbua của nhóm 28.49.	RVC(40) hoặc CTH
2852	2852.00	Các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của thủy ngân, trừ hỗn hống.	RVC(40) hoặc CTH
2853	2853.00	Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.	RVC(40) hoặc CTH
Chương 29		Hoá chất hữu cơ	
		<u>Chú thích Chương:</u>	
		Sản phẩm thuộc chương này sinh ra từ phản ứng hóa học sẽ được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học xảy ra tại một Nước thành viên. Quy tắc "Phản ứng hóa học" có thể được áp dụng đối với bất kỳ hàng hóa nào được phân loại trong chương này nếu hàng hóa đó không đáp ứng được tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực và tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định trong danh mục tiêu chí cụ thể mặt hàng (PSR)	
		<u>Ghi chú:</u> Để áp dụng cho Chương này, "phản ứng hóa học" là một quy trình (bao gồm cả quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học để xác định liệu một sản phẩm có là hàng hóa có xuất xứ hay không:	
		a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác;	
		b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc	
		c) thêm vào hoặc loại bỏ nước kết tinh	

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2901		Hydrocarbon mạch hở.	
2901	2901.10	- No	RVC(40) hoặc CTSH
2901	2901.21	-- Etylen	RVC(40) hoặc CTSH
2901	2901.22	-- Propen (propylen)	RVC(40) hoặc CTSH
2901	2901.23	-- Buten (butylen) và các đồng phân của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2901	2901.24	-- 1,3 - butadien và isopren	RVC(40) hoặc CTSH
2901	2901.29	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2902		Hydrocacbon mạch vòng.	
2902	2902.11	-- Cyclohexan	RVC(40) hoặc CTSH
2902	2902.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2902	2902.20	- Benzen	RVC(40) hoặc CTSH
2902	2902.30	- Toluen	RVC(40) hoặc CTSH
2902	2902.41	-- o-Xylen	RVC(40) hoặc CTSH
2902	2902.42	-- m-Xylen	RVC(40) hoặc CTSH
2902	2902.43	-- p-Xylen	RVC(40) hoặc CTSH
2902	2902.44	-- Hỗn hợp các đồng phân của xylen	RVC(40) hoặc CTSH
2902	2902.50	- Styren	RVC(40) hoặc CTSH
2902	2902.60	- Etylbenzen	RVC(40) hoặc CTSH
2902	2902.70	- Cumen	RVC(40) hoặc CTSH
2902	2902.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2903		Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.	
2903	2903.11	-- Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	RVC(40) hoặc CTSH
2903	2903.12	-- Dichlorometan (metylen clorua)	RVC(40) hoặc CTSH
2903	2903.13	-- Cloroform (trichlorometan)	RVC(40) hoặc CTSH
2903	2903.14	-- Carbon tetraclorea	RVC(40) hoặc CTSH
2903	2903.15	-- Etylen diclorua (ISO) (1,2- dicloetan)	RVC(40) hoặc CTSH
2903	2903.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2903	2903.21	-- Vinyl clorua (cloetylen):	RVC(40) hoặc CTSH
2903	2903.22	-- Tricloroetylen	RVC(40) hoặc CTSH
2903	2903.23	-- Tetracloreoetylen (percloroetylen)	RVC(40) hoặc CTSH
2903	2903.29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2903	2903.31	-- Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibrometan)	RVC(40) hoặc CTSH
2903	2903.39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2903	2903.41	-- Trichlorofluorometan	RVC(40) hoặc CTSH
2903	2903.42	-- Dichlorodifluorometan	RVC(40) hoặc CTSH
2903	2903.43	-- Trichlorotrifluoroetan	RVC(40) hoặc CTSH
2903	2903.44	-- Dichlorotetrafluoroetan và chloropentafluoroetan	RVC(40) hoặc CTSH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2903	2903.45	-- Các dẫn xuất khác đã halogen hóa hoàn toàn chỉ với flo và clo	RVC(40) hoặc CTSH
2903	2903.46	-- Bromochlorodifluorometan, bromotrifluorometan và dibromotetrafluoroetan	RVC(40) hoặc CTSH
2903	2903.47	-- Các dẫn xuất halogen hóa hoàn toàn khác	RVC(40) hoặc CTSH
2903	2903.49	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2903	2903.51	-- 1, 2, 3, 4, 5, 6 – Hexachlorocyclohexan (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	RVC(40) hoặc CTSH
2903	2903.52	-- Aldrin (ISO), clodane (ISO) và heptaclo (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
2903	2903.59	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2903	2903.61	-- Chlorobenzen, o-dichlorobenzen và p-dichlorobenzen	RVC(40) hoặc CTSH
2903	2903.62	-- Hexachlorobenzen (ISO) và DDT (ISO) (clofenotan(INN), 1,1,1-trichloro- 2,2 - bis(p - chlorophenyl) etan)	RVC(40) hoặc CTSH
2903	2903.69	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2904		Dẫn xuất sulfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.	
2904	2904.10	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulfo, muối và các etyl este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2904	2904.20	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso	RVC(40) hoặc CTSH
2904	2904.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2905		Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
2905	2905.11	-- Metanol (rượu metylic)	RVC(40) hoặc CTSH
2905	2905.12	-- Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu isopropyl)	RVC(40) hoặc CTSH
2905	2905.13	-- Butan-1-ol (rượu n-butylic)	RVC(40) hoặc CTSH
2905	2905.14	-- Butanol khác	RVC(40) hoặc CTSH
2905	2905.16	-- Octanol (rượu octyl) và đồng phân của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2905	2905.17	-- Dodecan-1-ol (rượu lauryl), hexadecan-1-ol (rượu xetyl) và octadecan-1-ol (rượu stearyl)	RVC(40) hoặc CTSH
2905	2905.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2905	2905.22	-- Rượu tecpen mạch hở	RVC(40) hoặc CTSH
2905	2905.29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2905	2905.31	-- Etylen glycol (ethanediol)	RVC(40) hoặc CTSH
2905	2905.32	-- Propylen glycol (propan-1,2-diol)	RVC(40) hoặc CTSH
2905	2905.39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2905	2905.41	-- 2-Etyl-2-(hydroxymethyl)propan-1,3-diol (trimethylolpropan)	RVC(40) hoặc CTSH
2905	2905.42	-- Pentaerythritol	RVC(40) hoặc CTSH
2905	2905.43	-- Mannitol	RVC(40) hoặc CTSH
2905	2905.44	-- D-glucitol (sorbitol)	RVC(40) hoặc CTSH
2905	2905.45	-- Glycerol	RVC(40) hoặc CTSH
2905	2905.49	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2905	2905.51	-- Ethchlorvynol (INN)	RVC(40) hoặc CTSH
2905	2905.59	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2906		Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.	
2906	2906.11	-- Menthol	RVC(40) hoặc CTSH
2906	2906.12	-- Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	RVC(40) hoặc CTSH
2906	2906.13	-- Sterols và inositols	RVC(40) hoặc CTSH
2906	2906.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2906	2906.21	-- Rượu benzyl	RVC(40) hoặc CTSH
2906	2906.29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2907		Phenol; rượu-phenol.	
2907	2907.11	-- Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2907	2907.12	-- Cresol và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2907	2907.13	-- Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2907	2907.15	-- Naphthol và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2907	2907.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2907	2907.21	-- Resorcinol và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2907	2907.22	-- Hydroquinon (quinol) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2907	2907.23	-- 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropan) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2907	2907.29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2908		Dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol.	

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2908	2908.11	-- Pentaclophenol (ISO)	RVC(40) hoặc CTH
2908	2908.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
2908	2908.91	-- Dinoseb (ISO) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
2908	2908.99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
2909		Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
2909	2909.11	-- Dietyl ete:	RVC(40) hoặc CTSH
2909	2909.19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2909	2909.20	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2909	2909.30	- Ete thơm và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2909	2909.41	-- 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	RVC(40) hoặc CTSH
2909	2909.43	-- Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	RVC(40) hoặc CTSH
2909	2909.44	-- Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	RVC(40) hoặc CTSH
2909	2909.49	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2909	2909.50	- Phenol ete, phenol rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2909	2909.60	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2910		Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
2910	2910.10	- Oxirane (etylen oxit)	RVC(40) hoặc CTSH
2910	2910.20	- Methyloxirane (propylen oxit)	RVC(40) hoặc CTSH
2910	2910.30	- 1-Chloro- 2,3 epoxypropan (epichlorohydrin)	RVC(40) hoặc CTSH
2910	2910.40	- Dieldrin (ISO, INN)	RVC(40) hoặc CTSH
2910	2910.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2911	2911.00	Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	RVC(40) hoặc CTH
2912		Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.	
2912	2912.11	-- Metanal (formaldehyt):	RVC(40) hoặc CTSH
2912	2912.12	-- Etanal (acetaldehyt)	RVC(40) hoặc CTSH
2912	2912.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2912	2912.21	-- Benzaldehyt	RVC(40) hoặc CTSH
2912	2912.29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2912	2912.30	- Rượu aldehyt	RVC(40) hoặc CTSH
2912	2912.41	-- Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	RVC(40) hoặc CTSH
2912	2912.42	-- Ethylvanillin (3-ethoxy-4- hydroxybenzaldehyt)	RVC(40) hoặc CTSH
2912	2912.49	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2912	2912.50	- Polyme mạch vòng của aldehyt	RVC(40) hoặc CTSH
2912	2912.60	- Paraformaldehyt	RVC(40) hoặc CTSH
2913	2913.00	Dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.	RVC(40) hoặc CTH
2914		Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
2914	2914.11	-- Axeton	RVC(40) hoặc CTSH
2914	2914.12	-- Butanon (methyl ethyl keton)	RVC(40) hoặc CTSH
2914	2914.13	-- 4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl keton)	RVC(40) hoặc CTSH
2914	2914.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2914	2914.21	-- Long não	RVC(40) hoặc CTSH
2914	2914.22	-- Cyclohexanone và methylcyclohexanones	RVC(40) hoặc CTSH
2914	2914.23	-- Ionones và methylionones	RVC(40) hoặc CTSH
2914	2914.29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2914	2914.31	-- Phenylacetone (phenylpropan -2- one)	RVC(40) hoặc CTSH
2914	2914.39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2914	2914.40	- Rượu xeton và aldehyt xeton	RVC(40) hoặc CTSH
2914	2914.50	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	RVC(40) hoặc CTSH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2914	2914.61	-- Anthraquinon	RVC(40) hoặc CTSH
2914	2914.69	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2914	2914.70	- Dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	RVC(40) hoặc CTSH
2915		Axit carboxylic đơn chức đã bão hoà mạch hở và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
2915	2915.11	-- Axit fomic	RVC(40) hoặc CTSH
2915	2915.12	-- Muối của axit fomic	RVC(40) hoặc CTSH
2915	2915.13	-- Este của axit fomic	RVC(40) hoặc CTSH
2915	2915.21	-- Axit axetic	RVC(40) hoặc CTSH
2915	2915.24	-- Anhydrit axetic	RVC(40) hoặc CTSH
2915	2915.29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2915	2915.31	-- Etyl axetat	RVC(40) hoặc CTSH
2915	2915.32	-- Vinyl axetat	RVC(40) hoặc CTSH
2915	2915.33	-- n-Butyl axetat	RVC(40) hoặc CTSH
2915	2915.36	-- Dinoseb(ISO) axetat	RVC(40) hoặc CTSH
2915	2915.39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2915	2915.40	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2915	2915.50	- Axit propionic, muối và este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2915	2915.60	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2915	2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	RVC(40) hoặc CTSH
2915	2915.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2916		Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hoà, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.	
2916	2916.11	-- Axit acrylic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2916	2916.12	-- Este của axit acrylic	RVC(40) hoặc CTSH
2916	2916.13	-- Axit metacrylic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2916	2916.14	-- Este của axit metacrylic:	RVC(40) hoặc CTSH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2916	2916.15	-- Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2916	2916.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2916	2916.20	- Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	RVC(40) hoặc CTSH
2916	2916.31	-- Axit benzoic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2916	2916.32	-- Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	RVC(40) hoặc CTSH
2916	2916.34	-- Axit phenylaxetic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2916	2916.35	-- Este của axit phenylaxetic	RVC(40) hoặc CTSH
2916	2916.36	-- Binapacryl (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
2916	2916.39	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2917		Axit carboxylic đa chức, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
2917	2917.11	-- Axit oxalic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2917	2917.12	-- Axit adipic, muối và este của nó:	RVC(40) hoặc CTSH
2917	2917.13	-- Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2917	2917.14	-- Alhydrit maleic	RVC(40) hoặc CTSH
2917	2917.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2917	2917.20	- Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	RVC(40) hoặc CTSH
2917	2917.32	-- Dioctyl orthophthalates	RVC(40) hoặc CTSH
2917	2917.33	-- Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	RVC(40) hoặc CTSH
2917	2917.34	-- Este khác của các axit orthophthalic	RVC(40) hoặc CTSH
2917	2917.35	-- Alhydrit phthalic	RVC(40) hoặc CTSH
2917	2917.36	-- Axit terephthalic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2917	2917.37	-- Dimethyl terephthalat	RVC(40) hoặc CTSH
2917	2917.39	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2918		Axit carboxylic có thêm chức oxy và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2918	2918.11	-- Axit lactic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2918	2918.12	-- Axit tataric	RVC(40) hoặc CTSH
2918	2918.13	-- Muối và este của axit tataric	RVC(40) hoặc CTSH
2918	2918.14	-- Axit citric	RVC(40) hoặc CTSH
2918	2918.15	-- Muối và este của axit citric:	RVC(40) hoặc CTSH
2918	2918.16	-- Axit gluconic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2918	2918.18	-- Chlobenzilat (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
2918	2918.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2918	2918.21	-- Axit salicylic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2918	2918.22	-- Axit O-axetylsalicylic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2918	2918.23	-- Este khác của axit salicylic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2918	2918.29	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2918	2918.30	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các aldehyt, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	RVC(40) hoặc CTSH
2918	2918.91	-- 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-triclophenoxy acetic) muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2918	2918.99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2919		Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
2919	2919.10	- Tri (2,3-dibromopropyl) phosphat	RVC(40) hoặc CTH
2919	2919.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
2920		Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
2920	2920.11	-- Parathion (ISO) và parathion –methyl (ISO) (methyl-parathion)	RVC(40) hoặc CTSH
2920	2920.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2920	2920.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2921		Hợp chất chức amin.	
2921	2921.11	-- Methylamin, di- hoặc trimethylamin và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2921	2921.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2921	2921.21	-- Ethylenediamin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2921	2921.22	-- Hexamethylenediamin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2921	2921.29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2921	2921.30	- Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2921	2921.41	-- Anilin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2921	2921.42	-- Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2921	2921.43	-- Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2921	2921.44	-- Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2921	2921.45	-- 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-Naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2921	2921.46	-- Amfetamin (INN), benzfetamin (INN), dexamfetamin (INN), etilamfetamin (INN), fencamfamin (INN), lefetamin (INN), levamfetamin (INN), mefenorex (INN) và phentermin (INN); muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2921	2921.49	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2921	2921.51	-- o-, m-, p- Phenylenediamin, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2921	2921.59	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2922		Hợp chất amino chức oxy.	
2922	2922.11	-- Monoethanolamin và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2922	2922.12	-- Diethanolamin và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2922	2922.13	-- Triethanolamine và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2922	2922.14	-- Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2922	2922.19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2922	2922.21	-- Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2922	2922.29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2922	2922.31	-- Amfepramon (INN), methadon (INN) và normethadon (INN); muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2922	2922.39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2922	2922.41	-- Lysin và este của nó; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2922	2922.42	-- Axit glutamic và muối của chúng:	RVC(40) hoặc CTSH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2922	2922.43	-- Axit anthranilic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2922	2922.44	-- Tilidin (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2922	2922.49	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2922	2922.50	- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	RVC(40) hoặc CTSH
2923		Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
2923	2923.10	- Choline và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2923	2923.20	- Lecithin và các phosphoaminolipids khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2923	2923.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2924		Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic.	
2924	2924.11	-- Meprobarat (INN)	RVC(40) hoặc CTSH
2924	2924.12	-- Floaxetamid (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
2924	2924.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2924	2924.21	-- Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	RVC(40) hoặc CTSH
2924	2924.23	-- 2-axit acetamidobenzoic (N - axit acetylanthranilic) và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2924	2924.24	-- Ethinamat (INN)	RVC(40) hoặc CTSH
2924	2924.29	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2925		Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.	
2925	2925.11	-- Sacarin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2925	2925.12	-- Glutethimit (INN)	RVC(40) hoặc CTSH
2925	2925.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2925	2925.21	-- Clodimeform (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
2925	2925.29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2926		Hợp chất chức nitril.	
2926	2926.10	- Acrylonitril	RVC(40) hoặc CTSH
2926	2926.20	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	RVC(40) hoặc CTSH
2926	2926.30	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadon (INN) intermediat (4-cyano-2-dimethylamino-4,4- diphenylbutan)	RVC(40) hoặc CTSH
2926	2926.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2927	2927.00	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.	RVC(40) hoặc CTH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2928	2928.00	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.	RVC(40) hoặc CTH
2929		Hợp chất chức nitơ khác.	
2929	2929.10	- Isoxianat	RVC(40) hoặc CTSH
2929	2929.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2930		Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.	
2930	2930.20	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	RVC(40) hoặc CTSH
2930	2930.30	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulfua	RVC(40) hoặc CTSH
2930	2930.40	- Methionin	RVC(40) hoặc CTSH
2930	2930.50	- Captafol (ISO) và metamidophos (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
2930	2930.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2931	2931.00	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.	RVC(40) hoặc CTH
2932		Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.	
2932	2932.11	-- Tetrahydrofuran	RVC(40) hoặc CTSH
2932	2932.12	-- 2-Furaldehyt (fufuraldehyt)	RVC(40) hoặc CTSH
2932	2932.13	-- Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	RVC(40) hoặc CTSH
2932	2932.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2932	2932.21	-- Coumarin, methylcoumarins và ethylcoumarins	RVC(40) hoặc CTSH
2932	2932.29	-- Lactones khác	RVC(40) hoặc CTSH
2932	2932.91	-- Isosafrole	RVC(40) hoặc CTSH
2932	2932.92	-- 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	RVC(40) hoặc CTSH
2932	2932.93	-- Piperonal	RVC(40) hoặc CTSH
2932	2932.94	-- Safrole	RVC(40) hoặc CTSH
2932	2932.95	-- Tetrahydrofucannabinols (tất cả các đồng phân)	RVC(40) hoặc CTSH
2932	2932.99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2933		Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.	
2933	2933.11	-- Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:	RVC(40) hoặc CTSH
2933	2933.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2933	2933.21	-- Hydantoin và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2933	2933.29	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2933	2933.31	-- Piridin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2933	2933.32	-- Piperidin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2933	2933.33	-- Alfentanil (INN), anileridin (INN), bezitramid (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylat (INN), dipipanon (INN), fentanyl (INN), ketobemidon (INN), methylphenidat (INN), pentazocin (INN), pethidin (INN), pethidin (INN) chất trung gian A, phencyclidin (INN) (PCP), phenoperidin (INN), pipradrol (INN), piritramit (INN), propiram (INN) và trimeperidin (INN); muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2933	2933.39	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2933	2933.41	-- Levorphanol (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2933	2933.49	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2933	2933.52	-- Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2933	2933.53	-- Allobarbitol (INN), amobarbitol (INN), barbitol (INN), butalbitol (INN), butobarbitol, cyclobarbitol (INN), methyl phenobarbitol (INN), pentobarbitol (INN), phenobarbitol (INN), secbutobarbitol (INN), secobarbitol (INN) và vinylbitol (INN); các muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2933	2933.54	-- Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2933	2933.55	-- Loprazolam (INN), mecloqualon (INN), methaqualon (INN) và zipeprol (INN); muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2933	2933.59	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2933	2933.61	-- Melamin	RVC(40) hoặc CTSH
2933	2933.69	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
2933	2933.71	-- 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	RVC(40) hoặc CTSH
2933	2933.72	-- Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	RVC(40) hoặc CTSH
2933	2933.79	-- Lactam khác	RVC(40) hoặc CTSH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2933	2933.91	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2933	2933.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2934		Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.	
2934	2934.10	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	RVC(40) hoặc CTSH
2934	2934.20	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	RVC(40) hoặc CTSH
2934	2934.30	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	RVC(40) hoặc CTSH
2934	2934.91	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramit (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemolin (INN), phedimetrazin (INN), phenmetrazin (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
2934	2934.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
2935	2935.00	Sulfonamit.	RVC(40) hoặc CTH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2936		Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.	
2936	2936.21	-- Vitamin A và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2936	2936.22	-- Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2936	2936.23	-- Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2936	2936.24	-- Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2936	2936.25	-- Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2936	2936.26	-- Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2936	2936.27	-- Vitamin C và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2936	2936.28	-- Vitamin E và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2936	2936.29	-- Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
2936	2936.90	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	RVC(40) hoặc CTSH
2937		Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.	
2937	2937.11	-- Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	RVC(40) hoặc CTH
2937	2937.12	-- Insulin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
2937	2937.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
2937	2937.21	-- Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	RVC(40) hoặc CTH
2937	2937.22	-- Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones)	RVC(40) hoặc CTH
2937	2937.23	-- Oestrogens và progestogens	RVC(40) hoặc CTH
2937	2937.29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
2937	2937.31	-- Epinephrine	RVC(40) hoặc CTH
2937	2937.39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
2937	2937.40	- Các dẫn xuất của axit amin	RVC(40) hoặc CTH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2937	2937.50	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	RVC(40) hoặc CTH
2937	2937.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
2938		Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.	
2938	2938.10	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTH
2938	2938.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
2939		Alcaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng.	
2939	2939.11	-- Cao thuốc phiện; buprenorphin (INN), codein, dihydrocodein (INN), ethylmorphin, etorphin (INN), heroin, hydrocodon (INN), hydromorphon (INN), morphin, nicomorphin (INN), oxycodon (INN), oxymorphon (INN), pholcodin (INN), thebacon (INN) và thebain; các muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
2939	2939.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
2939	2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
2939	2939.30	- Cafein và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
2939	2939.41	-- Ephedrin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
2939	2939.42	-- Pseudoephedrin (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
2939	2939.43	-- Cathin (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
2939	2939.49	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
2939	2939.51	-- Fenetylline (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
2939	2939.59	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
2939	2939.61	-- Ergometrin (INN) và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
2939	2939.62	-- Ergotamin (INN) và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
2939	2939.63	-- Axit lysergic và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
2939	2939.69	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
2939	2939.91	-- Cocain, ecgonin, levometamfetamin, metamfetamin (INN), metamfetamin racemat; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:	RVC(40) hoặc CTH
2939	2939.99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2940	2940.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.	RVC(40) hoặc CTH
2941		Kháng sinh.	
2941	2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng;	RVC(40) hoặc CTH
2941	2941.20	- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
2941	2941.30	- Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
2941	2941.40	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
2941	2941.50	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
2941	2941.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
2942	2942.00	Hợp chất hữu cơ khác.	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 30		Được phẩm	
3001		Các tuyến và các bộ phận phủ tạng khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; các chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3001	3001.20	- Chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
3001	3001.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
3002		Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch cải biến thu được từ qui trình công nghệ sinh học hoặc các qui trình khác; vắc xin, độc tố, cấy vi sinh vật (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.	

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3002	3002.10	- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch cải biến, có hoặc không thu được từ qui trình công nghệ sinh học:	RVC(40) hoặc CTSH
3002	3002.20	- Vắc xin dùng làm thuốc cho người:	RVC(40) hoặc CTSH
3002	3002.30	- Vắc xin dùng làm thuốc thú y	RVC(40) hoặc CTSH
3002	3002.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
3003		Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.	
3003	3003.10	- Chứa các penicillin hoặc chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các chất dẫn xuất của chúng:	RVC(40) hoặc CTSH
3003	3003.20	- Chứa các chất kháng sinh khác	RVC(40) hoặc CTSH
3003	3003.31	- - Chứa insulin	RVC(40) hoặc CTSH
3003	3003.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
3003	3003.40	- Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh	RVC(40) hoặc CTSH
3003	3003.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
3004		Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để truyền, hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.	
3004	3004.10	- Chứa các penicillin hoặc các chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các chất dẫn xuất của chúng:	RVC(40) hoặc CTSH
3004	3004.20	- Chứa các kháng sinh khác:	RVC(40) hoặc CTSH
3004	3004.31	- - Chứa insulin	RVC(40) hoặc CTSH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3040	3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng và chất có cấu trúc tương tự của chúng:	RVC(40) hoặc CTSH
3004	3004.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
3004	3004.40	- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh :	RVC(40) hoặc CTSH
3004	3004.50	- Dược phẩm khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:	RVC(40) hoặc CTSH
3004	3004.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
3005		Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.	
3005	3005.10	- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp keo dính:	RVC(40) hoặc CTSH
3005	3005.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
3006		Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.	
3006	3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ cho nha khoa vô trùng) và băng dính vô trùng dùng cho băng bó vết thương trong phẫu thuật; băng và tảo nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; thanh chặn dính dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật vô trùng, có hoặc không phải loại tự tiêu:	RVC(40) hoặc CTSH
3006	3006.20	- Chất thử nhóm máu	RVC(40) hoặc CTSH
3006	3006.30	- Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	RVC(40) hoặc CTSH
3006	3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	RVC(40) hoặc CTSH
3006	3006.50	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	RVC(40) hoặc CTSH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3006	3006.60	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	RVC(40) hoặc CTSH
3006	3006.70	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thuốc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	RVC(40) hoặc CTSH
3006	3006.91	-- Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	RVC(40) hoặc CTSH
3006	3006.92	-- Phế thải dược phẩm	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
Chương 31		Phân bón	
3101	3101.00	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.	RVC(40) hoặc CTSH
3102		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.	
3102	3102.10	- Urê, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	RVC(40) hoặc CTSH
3102	3102.21	-- Amoni sunfat	RVC(40) hoặc CTSH
3102	3102.29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
3102	3102.30	- Amoni nitrat, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	RVC(40) hoặc CTSH
3102	3102.40	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ không có chất làm màu mỡ cho đất khác	RVC(40) hoặc CTSH
3102	3102.50	- Natri nitrat	RVC(40) hoặc CTSH
3102	3102.60	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	RVC(40) hoặc CTSH
3102	3102.80	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	RVC(40) hoặc CTSH
3102	3102.90	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	RVC(40) hoặc CTSH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3103		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).	
3103	3103.10	- Suphosphat:	RVC(40) hoặc CTSH
3103	3103.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
3104		Phân khoáng hoặc phân hóa học, phân kali.	
3104	3104.20	- Kali clorua	RVC(40) hoặc CTSH
3104	3104.30	- Kali sulfat	RVC(40) hoặc CTSH
3104	3104.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
3105		Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10 kg.	
3105	3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10 kg	RVC(40) hoặc CC
3105	3105.20	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	RVC(40) hoặc CTSH
3105	3105.30	- Diamoni hydroorthophosphat (diamoni phosphat)	RVC(40) hoặc CTSH
3105	3105.40	- Amoni dihydroorthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydroorthophosphat (diamoni phosphat)	RVC(40) hoặc CTSH
3105	3105.51	- - Chứa nitrat và phosphat	RVC(40) hoặc CTSH
3105	3105.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
3105	3105.60	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	RVC(40) hoặc CTSH
3105	3105.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 32		Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực	
		Chú thích Chương:	-

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		Sản phẩm thuộc chương này sinh ra từ phản ứng hóa học sẽ được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học xảy ra tại một Nước thành viên. Quy tắc "Phản ứng hóa học" có thể được áp dụng đối với bất kỳ hàng hóa nào được phân loại trong chương này nếu hàng hóa đó không đáp ứng được tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực và tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định trong danh mục tiêu chí cụ thể mặt hàng (PSR)	
		<u>Ghi chú:</u> Để áp dụng cho Chương này, "phản ứng hóa học" là một quy trình (bao gồm cả quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học để xác định liệu một sản phẩm có là hàng hóa có xuất xứ hay không:	
		a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác;	
		b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc	
		c) thêm vào hoặc loại bỏ nước kết tinh	
3201		Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác.	
3201	3201.10	- Chất chiết xuất từ cây mè riú (Quebracho)	RVC(40) hoặc CTSH
3201	3201.20	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	RVC(40) hoặc CTSH
3201	3201.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
3202		Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzym dùng khi tiền thuộc da.	
3202	3202.10	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	RVC(40) hoặc CTSH
3202	3202.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3203	3203.00	Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muối động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.	RVC(40) hoặc CTH
3204		Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.	
3204	3204.11	-- Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:	RVC(40) hoặc CTSH
3204	3204.12	-- Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:	RVC(40) hoặc CTSH
3204	3204.13	-- Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH
3204	3204.14	-- Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH
3204	3204.15	-- Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH
3204	3204.16	-- Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	RVC(40) hoặc CTSH
3204	3204.17	-- Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng:	RVC(40) hoặc CTSH
3204	3204.19	-- Loại khác, kể cả hỗn hợp từ hai loại chất màu trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3204.11 đến 3204.17
3204	3204.20	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tác nhân tăng sáng huỳnh quang	RVC(40) hoặc CTSH
3204	3204.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
3205	3205.00	Các chất nhuộm màu; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này làm từ các chất nhuộm màu.	RVC(40) hoặc CTH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3206		Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.	
3206	3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan ở thể khô từ 80% trở lên tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3206.19
3206	3206.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3206.11
3206	3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	RVC(40) hoặc CTSH
3206	3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:	RVC(40) hoặc CTSH
3206	3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulfua:	RVC(40) hoặc CTSH
3206	3206.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
3206	3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:	RVC(40) hoặc CTSH
3207		Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành, các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	
3207	3207.10	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự đã pha chế	RVC(40) hoặc CTSH
3207	3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
3207	3207.30	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
3207	3207.40	- Phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	RVC(40) hoặc CTSH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3208		Sơn và vecni (kể cả men trắng (enamels) và lacquers) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.	
3208	3208.10	- Từ polyeste:	RVC(40) hoặc CTSH
3208	3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	RVC(40) hoặc CTSH
3208	3208.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
3209		Sơn và vecni (kể cả các loại men trắng (enamels) và lacquers) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước.	
3209	3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	RVC(40) hoặc CTSH
3209	3209.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
3210	3210.00	- Vecni (kể cả lacquers):	RVC(40) hoặc CTH
3211	3211.00	Chất làm khô đã điều chế.	RVC(40) hoặc CTSH
3212		Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ.	
3212	3212.10	- Lá phôi dập	RVC(40) hoặc CTSH
3212	3212.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
3213		Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.	
3213	3213.10	- Bộ màu vẽ	RVC(40) hoặc CTH
3213	3213.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3214		Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trám, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.	
3214	3214.10	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trám, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	RVC(40) hoặc CTSH
3214	3214.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
3215		Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.	
3215	3215.11	- - Màu đen:	RVC(40) hoặc CTH
3215	3215.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
3215	3215.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
Chương 33		Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	
3301		Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu của hoa hoặc phương pháp dầm, ngâm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.	
3301	3301.12	- - Của cam	RVC(40) hoặc CTSH
3301	3301.13	- - Của chanh	RVC(40) hoặc CTSH
3301	3301.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
3301	3301.24	- - Của cây bạc hà cay (<i>Mentha piperita</i>)	RVC(40) hoặc CTSH
3301	3301.25	- - Của cây bạc hà khác	RVC(40) hoặc CTSH
3301	3301.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
3301	3301.30	- Chất tựa nhựa	RVC(40) hoặc CTSH
3301	3301.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3303	3303.00	Nước hoa và nước thơm.	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 3302.90
Chương 34		Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao.	
3402		Chất hoạt động bề mặt hữu cơ (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.	
3402	3402.11	-- Dạng anion:	RVC(40) hoặc CTSH
3402	3402.12	-- Dạng cation:	RVC(40) hoặc CTSH
3402	3402.13	-- Dạng không phân ly (non - ionic)	RVC(40) hoặc CTSH
3402	3402.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
3402	3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	RVC(40) hoặc CTSH
3403		Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum.	
3403	3403.11	-- Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	RVC(40) hoặc CTSH
3403	3403.19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
3403	3403.91	-- Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:	RVC(40) hoặc CTSH
3403	3403.99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3404		Sáp nhân tạo và sáp chế biến.	
3404	3404.20	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	RVC(40) hoặc CTSH
3404	3404.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
3405		Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhào và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.	
3405	3405.10	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	RVC(40) hoặc CTSH
3405	3405.20	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	RVC(40) hoặc CTSH
3405	3405.30	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
3405	3405.40	- Bột nhào và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:	RVC(40) hoặc CTSH
3405	3405.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 35		Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim	
3501		Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein.	
3501	3501.10	- Casein	RVC(40) hoặc CTSH
3501	3501.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
3502		Anbumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác.	
3502	3502.11	-- Đã làm khô	RVC(40) hoặc CTSH
3502	3502.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
3502	3502.20	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	RVC(40) hoặc CTSH
3502	3502.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3505		Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.	
3505	3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:	RVC(40) hoặc CTSH
3505	3505.20	- Keo	RVC(40) hoặc CTSH
3506		Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng không quá 1 kg.	
3506	3506.10	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng không quá 1kg	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3501.90 hoặc 3503
3506	3506.91	-- Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	RVC(40) hoặc CTSH
3506	3506.99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 37		Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh	
3707		Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.	
3707	3707.10	- Dạng nhũ tương nhạy	RVC(40) hoặc CTSH
3707	3707.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 38		Các sản phẩm hóa chất khác	
3801		Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.	
3801	3801.10	- Graphit nhân tạo	RVC(40) hoặc CTSH
3801	3801.20	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	RVC(40) hoặc CTSH
3801	3801.30	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	RVC(40) hoặc CTSH
3801	3801.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3806		Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; côn colophan và dầu colophan; gồm nấu chảy lại.	
3806	3806.10	- Colophan và axit nhựa cây	RVC(40) hoặc CTSH
3806	3806.20	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	RVC(40) hoặc CTSH
3806	3806.30	- Gôm este:	RVC(40) hoặc CTSH
3806	3806.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
3808		Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bác và nén đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).	
3808	3808.50	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm I của Chương này:	RVC(40) hoặc CTSH, với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của thành phần hoạt tính (active) hoặc các thành phần có xuất xứ
3808	3808.92	-- Thuốc diệt nấm	RVC(40) hoặc CTSH, với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của thành phần hoạt tính (active) hoặc các thành phần có xuất xứ
3808	3808.94	-- Thuốc khử trùng	RVC(40) hoặc CTSH, với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của thành phần hoạt tính (active) hoặc các thành phần có xuất xứ

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3808	3808.99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH, với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của thành phần hoạt tính (active) hoặc các thành phần có xuất xứ
3809		Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3809	3809.10	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	RVC(40) hoặc CTSH
3809	3809.91	-- Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
3809	3809.92	-- Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
3809	3809.93	-- Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
3823		Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp.	
3823	3823.11	-- Axit stearic	RVC(40) hoặc CTSH
3823	3823.12	-- Axit oleic	RVC(40) hoặc CTSH
3823	3823.13	-- Axit béo dầu nhựa thông	RVC(40) hoặc CTSH
3823	3823.19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
3823	3823.70	- Cồn béo công nghiệp:	RVC(40) hoặc CTSH
3824		Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3824	3824.10	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	RVC(40) hoặc CTSH
3824	3824.30	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	RVC(40) hoặc CTSH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3824	3824.40	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	RVC(40) hoặc CTSH
3824	3824.50	- Vữa và bê tông không chịu lửa	RVC(40) hoặc CTSH
3824	3824.60	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	RVC(40) hoặc CTSH
3824	3824.71	-- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs)	RVC(40) hoặc CTSH
3824	3824.72	-- Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	RVC(40) hoặc CTSH
3824	3824.73	-- Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	RVC(40) hoặc CTSH
3824	3824.74	-- Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs)	RVC(40) hoặc CTSH
3824	3824.75	#NAME?	RVC(40) hoặc CTSH
3824	3824.76	-- Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	RVC(40) hoặc CTSH
3824	3824.77	-- Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	RVC(40) hoặc CTSH
3824	3824.78	-- Chứa perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	RVC(40) hoặc CTSH
3824	3824.79	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
3824	3824.81	-- Chứa oxirane (oxit etylen)	RVC(40) hoặc CTSH
3824	3824.82	-- Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	RVC(40) hoặc CTSH
3824	3824.83	-- Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	RVC(40) hoặc CTSH
3824	3824.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
3825		Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.	

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3825	3825.10	- Rác thải đô thị	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825	3825.20	- Bùn cặn của nước thải	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825	3825.30	- Rác thải bệnh viện	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825	3825.41	- - Đã halogen hoá	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825	3825.49	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825	3825.50	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825	3825.61	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825	3825.69	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3825	3825.90	- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
Chương 39		Plastic và các sản phẩm bằng plastic	
3915		Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, của plastic.	
3915	3915.10	- Từ polyme etylen	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3915	3915.20	- Từ polyme styren	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3915	3915.30	- Từ polyme vinyl clorua	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3915	3915.90	- Từ plastic khác:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
Chương 40		Cao su và các sản phẩm bằng cao su	
4001		Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cóc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.	
4001	4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	WO
4001	4001.21	-- Tấm cao su xông khói:	WO
4001	4001.22	-- Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	WO
4001	4001.29	-- Loại khác:	WO

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4001	4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	WO
4004	4004.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
Chương 41		Da sống (trừ da lông) và da thuộc	
4104		Da thuộc hoặc da mọc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
4104	4104.41	-- Da cắt, chưa xẻ; da váng có mặt cắt (da lộn)	RVC(40) hoặc CTSH
4104	4104.49	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 4104.41
4105		Da thuộc hoặc da mọc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
4105	4105.30	- Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH
4106		Da thuộc hoặc da mọc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
4106	4106.22	-- Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH
4106	4106.32	-- Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH
4106	4106.40	- Của loài bò sát	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện có sự thay đổi từ dạng ướt sang dạng khô.
4106	4106.92	-- Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 42		Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)	

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4202		Hòm, va ly, xác định đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xác cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.	
4202	4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng:	RVC(40) hoặc CC
4202	4202.12	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:	RVC(40) hoặc CC
4202	4202.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
4202	4202.21	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng	RVC(40) hoặc CC
4202	4202.22	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CC
4202	4202.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
4202	4202.31	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng	RVC(40) hoặc CC
4202	4202.32	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CC
4202	4202.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
4202	4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng:	RVC(40) hoặc CC
4202	4202.92	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:	RVC(40) hoặc CC
4202	4202.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
4203		Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp.	

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4203	4203.10	- Hàng may mặc	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
4203	4203.21	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
4203	4203.29	- - Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao khác:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
4203	4203.30	- Thất lưng và dây đeo súng	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
4203	4203.40	- Đồ phụ trợ quần áo khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
Chương 43		Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo	
4303		Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.	
4303	4303.10	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
Chương 47		Bột giấy từ gỗ hoặc từ chất liệu xơ sợi xenlulo khác; giấy loại hoặc các tông loại (phế liệu và vụn thừa)	

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4703		Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulfat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.	
4703	4703.21	-- Từ gỗ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
4703	4703.29	-- Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
4704		Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulfit, trừ loại hòa tan.	
4704	4704.21	-- Từ gỗ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
4704	4704.29	-- Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 48		Giấy và cát tông; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng cát tông	
4808		Giấy và cát tông, làn sóng (có hoặc không dán các tờ phẳng trên mặt), đã làm chun, làm nhăn, dập nổi hoặc đục lỗ răng cưa, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.	
4808	4808.20	- Giấy kraft làm bao bì, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không dập nổi hoặc đục lỗ răng cưa	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 4804
4808	4808.30	- Giấy kraft khác, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không dập nổi hoặc đục lỗ răng cưa	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 4804
4816		Giấy than, giấy tự copy (giấy tự nhân bản) và các loại giấy dùng để sao chụp khác (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), các loại giấy stencil nhân bản (giấy nển) và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.	
4816	4816.20	- Giấy tự copy (giấy tự nhân bản)	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 4809
4816	4816.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 4809
4823		Giấy, cát tông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, cát tông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo.	
4823	4823.20	- Giấy lọc và cát tông lọc	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 4805.40
4823	4823.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 50		Tơ tằm	

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		Chú thích Chương:	
		Để áp dụng cho Chương này, nếu việc xác định xuất xứ dựa trên việc nhuộm, in và tối thiểu hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo đó, việc giặt hoặc làm khô sẽ không được coi là các công đoạn hoàn thiện. Danh mục các công đoạn hoàn thiện được quy định kèm theo Phụ lục này.	
5001	5001.00	Kén tắm thích hợp để xông hơi.	CC
5002	5002.00	Tơ sống (chưa xe hay chưa dệt).	CC
5003	5003.00	Phế liệu tơ (kể cả kén không phù hợp để xông hơi, phế liệu sợi tơ và tơ tái chế).	CC
5004	5004.00	Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn) chưa được đóng gói để bán lẻ.	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 5002
5006	5006.00	Sợi tơ và sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm.	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 5004 hoặc 5005
5007		Vải dệt thoi dệt từ tơ hoặc từ phế liệu tơ.	
5007	5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5007	5007.20	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng tơ hoặc phế liệu tơ từ 85% trở lên trừ tơ vụn	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5007	5007.90	- Các loại vải khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
Chương 51		Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên	
5101		Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	
5101	5101.11	-- Lông cừu xén	RVC(40) hoặc CC
5101	5101.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
5101	5101.21	-- Lông cừu xén	RVC(40) hoặc CC
5101	5101.29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
5101	5101.30	- Đã được carbon hoá	RVC(40) hoặc CC
5102		Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	
5102	5102.11	-- Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	RVC(40) hoặc CC
5102	5102.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5102	5102.20	- Lông động vật loại thô	RVC(40) hoặc CC
5103		Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.	
5103	5103.10	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CC
5103	5103.20	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
5103	5103.30	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
5105		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).	
5105	5105.10	- Lông cừu chải thô	RVC(40) hoặc CC
5105	5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	RVC(40) hoặc CC
5105	5105.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
5105	5105.31	- - Cửa dê Ca-so-mia (len casomia)	RVC(40) hoặc CC
5105	5105.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
5105	5105.40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	RVC(40) hoặc CC
5106		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.	
5106	5106.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	CTH
5106	5106.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	CTH
5107		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.	
5107	5107.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	CTH
5107	5107.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	CTH
5108		Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.	
5108	5108.10	- Chải thô	CTH
5108	5108.20	- Chải kỹ	CTH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5109		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.	
5109	5109.10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	CTH, ngoại trừ từ 5106 đến 5108
5109	5109.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 5106 đến 5108
5110	5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH
5111		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.	
5111	5111.11	-- Trọng lượng không quá 300 g/m ²	CTH
5111	5111.19	-- Loại khác	CTH
5111	5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filamen nhân tạo	CTH
5111	5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	CTH
5111	5111.90	- Loại khác	CTH
5112		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.	
5112	5112.11	-- Trọng lượng không quá 200 g/m ²	CTH
5112	5112.19	-- Loại khác	CTH
5112	5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filamen nhân tạo	CTH
5112	5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	CTH
5112	5112.90	- Loại khác	CTH
5113	5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	CTH
Chương 52		Bông	
		Chú thích Chương:	
		Để áp dụng cho Chương này, nếu việc xác định xuất xứ dựa trên việc nhuộm, in và tối thiểu hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo đó, việc giặt hoặc làm khô sẽ không được coi là các công đoạn hoàn thiện. Danh mục các công đoạn hoàn thiện được quy định kèm theo Phụ lục này.	
5201	5201.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	RVC(40) hoặc CC

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5202		Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).	
5202	5202.10	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
5202	5202.99	-- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
5203	5203.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	RVC(40) hoặc CC
5204		Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
5204	5204.11	-- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	CTH, ngoại trừ từ 5205 hoặc 5206
5204	5204.19	-- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 5205 hoặc 5206
5204	5204.20	- Đã đóng gói để bán lẻ	CTH, ngoại trừ từ 5205 hoặc 5206
5205		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.	
5205	5205.11	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH
5205	5205.12	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	CTH
5205	5205.13	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH
5205	5205.14	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH
5205	5205.15	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	CTH
5205	5205.21	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH
5205	5205.22	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	CTH
5205	5205.23	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5205	5205.24	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH
5205	5205.26	-- Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	CTH
5205	5205.27	-- Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	CTH
5205	5205.28	-- Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	CTH
5205	5205.31	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
5205	5205.32	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
5205	5205.33	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
5205	5205.34	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
5205	5205.35	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	CTH
5205	5205.41	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
5205	5205.42	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
5205	5205.43	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
5205	5205.44	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
5205	5205.46	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	CTH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5205	5205.47	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	CTH
5205	5205.48	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	CTH
5206		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.	
5206	5206.11	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH
5206	5206.12	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	CTH
5206	5206.13	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH
5206	5206.14	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH
5206	5206.15	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	CTH
5206	5206.21	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH
5206	5206.22	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	CTH
5206	5206.23	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH
5206	5206.24	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH
5206	5206.25	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	CTH
5206	5206.31	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
5206	5206.32	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
5206	5206.33	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
5206	5206.34	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5206	5206.35	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	CTH
5206	5206.41	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
5206	5206.42	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
5206	5206.43	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
5206	5206.44	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
5206	5206.45	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	CTH
5207		Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.	
5207	5207.10	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	CTH, ngoại trừ từ 5205 hoặc 5206
5207	5207.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 5205 hoặc 5206
5208		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m².	
5208	5208.31	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5208	5208.32	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5208	5208.33	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5208	5208.39	-- Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5208	5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5208	5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5208	5208.59	- - Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5209		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m ² .	
5209	5209.31	- - Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5209	5209.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5209	5209.39	- - Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5209	5209.51	- - Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5209	5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5209	5209.59	- - Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5210		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m².	
5210	5210.31	- - Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5210	5210.32	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5210	5210.39	-- Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5210	5210.51	-- Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5210	5210.59	-- Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5211		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m².	
5211	5211.31	-- Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5211	5211.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5211	5211.39	- - Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5211	5211.51	- - Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5211	5211.52	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5211	5211.59	-- Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5212		Vải dệt thoi khác từ bông.	
5212	5212.13	-- Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5212	5212.15	-- Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5212	5212.23	-- Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5212	5212.25	-- Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.